BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /BC-BXD	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

BẢN ĐÁNH GIÁ
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN LUẬT CẤP, THOÁT NƯỚC

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025; Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và các quy định pháp luật có liên quan, Bộ Xây dựng tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án Luật Cấp, Thoát nước.

Bản đánh giá được lập theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, trên cơ sở rà soát toàn bộ 57 điều của dự thảo Luật và các nội dung giao quy định chi tiết. Các quy định về hồ sơ, trình tự, cách thức thực hiện, yêu cầu, điều kiện, cơ quan giải quyết hoặc kết quả giải quyết đều được xem xét để xác định thủ tục hành chính, kể cả khi dự thảo mới quy định một phần các nội dung này. Đồng thời, Bản đánh giá xem xét trách nhiệm thực hiện của tổ chức, cá nhân và các yêu cầu chuyên ngành bổ sung vào thủ tục hiện hành.

Kết quả đánh giá như sau:

Các định hướng có liên quan trực tiếp đến Bản đánh giá gồm: đẩy mạnh phân quyền, phân cấp phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; kiểm soát thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ; tăng sử dụng hồ sơ điện tử, dữ liệu dùng chung và quản lý theo mức độ rủi ro; xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước thống nhất; thúc đẩy công nghệ số, GIS, SCADA, IoT, trí tuệ nhân tạo phù hợp điều kiện và mức độ rủi ro; bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ tại nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn khó khăn.

Các nội dung Luật giao quy định chi tiết có liên quan đến 05 nhóm đánh giá gồm thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn; phân định trách nhiệm giữa trung ương và địa phương; quản lý tài sản, vận hành, hồ sơ điện tử và sử dụng lại dữ liệu; chính

sách ưu tiên, hỗ trợ địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và nhóm dễ bị tổn thương. Việc đánh giá tập trung làm rõ quyền, nghĩa vụ, thẩm quyền cần quy định tại Luật và nội dung kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện được giao quy định chi tiết.

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự án Luật

Hoạt động cấp nước, thoát nước hiện được điều chỉnh bởi nhiều văn bản thuộc các lĩnh vực xây dựng, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, giá, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, quản lý tài sản công, y tế và pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương. Kết quả tổng kết thi hành pháp luật và rà soát chính sách xác định yêu cầu hình thành khung pháp lý thống nhất cho toàn bộ chuỗi phát triển, đầu tư, quản lý vận hành, cung cấp dịch vụ, bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, quản trị dữ liệu và chuyển đổi số.

Dự thảo Luật gồm 08 chương, 57 điều, quy định về áp dụng Luật Cấp, thoát nước và pháp luật có liên quan tại Điều 3; cụ thể hóa 03 chính sách và các nhóm nội dung về phát triển, đầu tư, quản lý vận hành, dịch vụ, giá, dữ liệu, chuyển đổi số và trách nhiệm quản lý nhà nước về cấp, thoát nước. Việc đánh giá tập trung vào thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bình đẳng giới, chính sách dân tộc và các điều kiện bảo đảm thực hiện.

Việc tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình 02 cấp và việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp yêu cầu dự thảo Luật xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn có tính ổn định ở cấp luật, bảo đảm khả năng áp dụng lâu dài sau giai đoạn chuyển tiếp. Luật Chuyển đổi số, Luật An ninh mạng và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân đã có hiệu lực, vì vậy các quy định về dữ liệu, giao dịch điện tử, hệ thống điều khiển và vận hành số trong lĩnh vực cấp, thoát nước phải được rà soát đồng bộ.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

Việc đánh giá được thực hiện theo đúng Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Theo Mẫu này, Bản đánh giá phải thể hiện: (i) đối với thủ tục hành chính: số lượng, tên, phân loại thủ tục dự kiến ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, giữ nguyên; đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp và chi phí tuân thủ, kèm biểu mẫu đánh giá tác động và biểu mẫu tính chi phí tuân thủ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; (ii) đối với phân quyền, phân cấp: sự cần thiết, thẩm quyền, nội dung, điều kiện bảo đảm và cơ chế kiểm tra, giám sát sau phân quyền, phân cấp; (iii) đối với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: yêu cầu về thể chế, hạ tầng, nhân lực, đổi mới sáng tạo, an toàn thông tin, nội dung ứng dụng, yếu tố triển khai, cơ chế phối hợp và nguồn lực; (iv) đối với bình đẳng giới: cơ hội, điều kiện, năng lực thụ hưởng quyền và lợi ích của mỗi giới; (v) đối với chính sách dân tộc: các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp

đỡ nhau cùng phát triển, quyền và lợi ích hợp pháp, bản sắc văn hóa, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đất đai và bảo vệ tài nguyên.

Yêu cầu đánh giá là: (i) bám sát nội dung dự thảo Luật và chính sách của dự án Luật; (ii) phân biệt thủ tục hành chính đối với tổ chức, cá nhân với quy trình nội bộ quản lý nhà nước, hoạt động lựa chọn nhà đầu tư, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc quan hệ hợp đồng dịch vụ; (iii) bảo đảm phân quyền, phân cấp xác định rõ cơ quan chịu trách nhiệm, phạm vi, điều kiện nguồn lực và cơ chế kiểm tra, giám sát; (iv) ưu tiên khai thác, tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước; (v) bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ thiết yếu bình đẳng cho các nhóm dân cư, trong đó có vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn khó khăn.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

1.1. Phạm vi và căn cứ xác định thủ tục hành chính

Việc rà soát tập trung làm rõ từng công việc mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện: có phải gửi hồ sơ hoặc cung cấp thông tin hay không; cơ quan, tổ chức tiếp nhận, xem xét; yêu cầu, điều kiện; và ảnh hưởng của kết quả giải quyết ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của người thực hiện. Căn cứ rà soát gồm khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP; Điều 5 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; và Chương IV Thông tư số 26/2025/TT-BTP. Theo khoản 1 Điều 16 Thông tư số 26/2025/TT-BTP, việc đánh giá phải thực hiện ngay cả khi dự thảo mới quy định một phần nội dung của thủ tục, như hồ sơ, yêu cầu, điều kiện hoặc cơ quan giải quyết. Vì vậy, các quy định chưa nêu đầy đủ hồ sơ, thời hạn hoặc chưa dùng tên gọi "thủ tục" vẫn được rà soát để xác định công việc cần cơ quan có thẩm quyền giải quyết cho tổ chức, cá nhân.

Phạm vi đánh giá gồm các thủ tục đã được quy định trong dự thảo; các nội dung có thể phát sinh thủ tục khi quy định chi tiết; yêu cầu chuyên ngành bổ sung vào thủ tục hiện hành; điều kiện đầu tư kinh doanh và trách nhiệm thực hiện của tổ chức, cá nhân. Việc rà soát cũng xem xét công việc quản lý nhà nước, quản lý tài sản, hợp đồng và cung cấp dịch vụ để phân loại đúng. Quyết định do cơ quan quản lý chủ động ban hành cần được phân biệt với quyết định giải quyết yêu cầu của tổ chức, cá nhân. Đối với đơn vị cung cấp dịch vụ, cần xem xét đơn vị có được giao thẩm quyền giải quyết công việc cho tổ chức, cá nhân hay chỉ thực hiện hợp đồng dịch vụ.

1.2. Số lượng và phân loại thủ tục hành chính trong dự thảo

Dự thảo có 03 nhóm quy định cần rà soát trực tiếp về thủ tục hành chính: (1) thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn đối với hệ thống phải thẩm định và việc thẩm định nội dung điều chỉnh theo Điều 33; (2) giao, điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước theo Điều 15, trong đó khoản 9 giao Chính phủ quy định tiêu chí, hồ sơ, trình tự, thủ

tục; (3) cơ chế hỗ trợ chuẩn bị, thực hiện dự án, kết nối hạ tầng theo Điều 26, trong đó khoản 7 giao Chính phủ quy định đối tượng, điều kiện, hồ sơ, mức, phương thức hỗ trợ. Việc rà soát các nhóm quy định này nhằm xác định đúng bộ phận cấu thành thủ tục hành chính đã được dự thảo quy định và nội dung còn phải làm rõ khi quy định chi tiết; không xác định thêm tên, số lượng hoặc chủ thể nộp hồ sơ khi dự thảo Luật chưa quy định. Những nội dung khác có khả năng phát sinh thủ tục khi quy định chi tiết và các thủ tục hiện hành chịu tác động được tổng hợp riêng tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3.

Nhóm	Căn cứ dự thảo	Phân loại và phạm vi đánh giá
1	Khoản 2, điểm b khoản 4, khoản 8 và khoản 10 Điều 33	Thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn đối với hệ thống thuộc đối tượng phải thẩm định; khoản 10 Điều 33 giao Chính phủ quy định việc thẩm định nội dung điều chỉnh. Đánh giá tác động tập trung vào cơ chế thẩm định theo dự thảo, phạm vi đối tượng phải thẩm định, trường hợp được miễn và mối quan hệ với cơ chế hiện hành.
2	Khoản 6, khoản 9 Điều 15; khoản 5 Điều 23	Giao, điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước. Khoản 5 và khoản 6 Điều 15 quy định thẩm quyền giao, điều chỉnh; khoản 9 giao Chính phủ quy định tiêu chí, hồ sơ, trình tự, thủ tục. Dự thảo chưa quy định việc điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở hồ sơ do đơn vị cấp nước gửi, vì vậy chưa xác định đây là một thủ tục giải quyết theo yêu cầu của đơn vị.
3	Khoản 3, khoản 6, khoản 7 Điều 26	Cơ chế hỗ trợ chuẩn bị, thực hiện dự án, kết nối hạ tầng. Khoản 7 Điều 26 giao Chính phủ quy định đối tượng, điều kiện, hồ sơ, mức, phương thức hỗ trợ; dự thảo chưa xác định đầy đủ cơ chế tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và thẩm quyền quyết định đối với từng hình thức hỗ trợ. Việc xác định thủ tục hành chính cụ thể thực hiện theo phương án quy định chi tiết và pháp luật điều chỉnh nguồn hỗ trợ tương ứng.

Về thủ tục dự kiến bãi bỏ: phương án tại Điều 33 chuyển thẩm quyền phê duyệt kế hoạch từ cơ quan nhà nước sang đơn vị cấp nước đối với phạm vi đang áp dụng cơ chế nhà nước phê duyệt. Đây là nội dung cắt giảm khâu phê duyệt của cơ quan nhà nước trong quy trình hiện hành, phải được phản ánh trong phần sửa đổi, thay thế quy trình và quy định chuyển tiếp. Việc xác định một mã thủ tục bị bãi bỏ riêng phải căn cứ danh mục công bố còn hiệu lực và văn bản thay thế tương ứng. Về thủ tục giữ nguyên: các thủ tục theo pháp luật đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, tài nguyên nước, giá và tài sản công tiếp tục thực hiện theo pháp luật tương ứng; yêu

cầu bổ sung của Luật này được đánh giá tại Phụ lục 3, thay vì đưa toàn bộ các thủ tục đó vào số thủ tục mới của dự án Luật.

1.3. Thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn và nội dung điều chỉnh

Sự cần thiết của thẩm định xuất phát từ nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng và tính liên tục của dịch vụ. Điều 33 gắn đối tượng thẩm định với quy mô và mức độ rủi ro; công trình đặc biệt quan trọng và hệ thống liên tỉnh phải thẩm định; công trình nhỏ, rủi ro thấp được áp dụng kế hoạch rút gọn và miễn thẩm định theo tiêu chí của Chính phủ. Phương án này cho phép tập trung nguồn lực kiểm soát vào hệ thống có hậu quả sự cố lớn. Cần xác định tiêu chí khách quan, có thể kiểm chứng ngay từ dữ liệu công trình để đơn vị biết mình có phải thẩm định hay không; trường hợp miễn được xác định theo tiêu chí, tránh yêu cầu thêm hồ sơ xin xác nhận miễn.

Về thay đổi so với hiện hành, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 08/2012/TT-BXD, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2025/TT-BXD và hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 53/VBHN-BXD, quy định trách nhiệm thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch đối với phạm vi đô thị và khu công nghiệp. Điều 33 dự thảo giao cơ quan chuyên môn thẩm định, đơn vị cấp nước hoàn thiện và phê duyệt. Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, phải đối chiếu cơ chế đơn vị cấp nước phê duyệt theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT và văn bản sửa đổi, bổ sung; phần đối tượng được đưa thêm vào diện thẩm định là nghĩa vụ hành chính tăng thêm cần đánh giá riêng. Việc quy định nội dung này tại Luật và thay đổi phạm vi áp dụng cần được thể hiện đầy đủ trong hồ sơ sửa đổi, thay thế văn bản hướng dẫn.

Về chủ thể, thẩm quyền và kết quả, đơn vị cấp nước là bên gửi kế hoạch; cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý cấp, thoát nước thẩm định và trả văn bản. Hệ thống liên tỉnh thực hiện qua một đầu mối theo điểm b khoản 4 Điều 33; lấy ý kiến các tỉnh thuộc trách nhiệm phối hợp của cơ quan giải quyết. Đơn vị hoàn thiện kế hoạch theo văn bản thẩm định rồi tự phê duyệt, chịu trách nhiệm thực hiện. Văn bản quy định chi tiết cần làm rõ trường hợp kết quả yêu cầu hoàn thiện, cách xác nhận nội dung đã hoàn thiện, thời hạn giải quyết và xử lý hồ sơ chưa đạt; tránh biến mỗi yêu cầu hoàn thiện thành một lần nộp hồ sơ mới.

Khoản 10 Điều 33 đã giao quy định việc thẩm định nội dung điều chỉnh. Vì vậy, thẩm định điều chỉnh được đưa vào đánh giá ngay ở cấp Luật. Cần phân biệt: cập nhật thông tin quản trị, nhân sự, dữ liệu thông thường do đơn vị thực hiện; thay đổi nguồn, công nghệ, công suất, phạm vi phục vụ hoặc rủi ro làm thay đổi biện pháp kiểm soát phải thẩm định nội dung điều chỉnh theo tiêu chí. Hồ sơ điều chỉnh chỉ tập trung phần thay đổi, tác động và biện pháp xử lý; sử dụng kế hoạch, kết quả thẩm định trước đó. Biện pháp khẩn cấp được triển khai ngay theo khoản 8 Điều 33; việc hoàn thiện kế hoạch thực hiện sau khi triển khai biện pháp.

Về phạm vi thẩm định, cơ quan chuyên môn xem xét xác định rủi ro, tính phù hợp của biện pháp và khả năng tổ chức thực hiện, trong đó có nguồn lực bảo đảm. Kinh phí lập, thực hiện kế hoạch là nội dung liên quan khả năng thực hiện và được xử lý trong phương án giá theo khoản 6 Điều 33, Điều 47; việc thẩm định kế hoạch cần phân định với quyết định dự toán, bố trí ngân sách hoặc thẩm định giá theo pháp luật tương ứng. Hồ sơ, tiêu chí, biểu mẫu phải thể hiện đúng phạm vi này.

Về hợp lý và chi phí, việc giảm một khâu nhà nước phê duyệt, áp dụng miễn theo mức độ rủi ro và một đầu mối liên tỉnh có khả năng giảm thời gian, hồ sơ. Chi phí tăng thêm chủ yếu nằm ở hệ thống mới phải thẩm định, hồ sơ điều chỉnh và yêu cầu chứng minh bổ sung. Việc đánh giá phải tách nhóm tiếp tục thẩm định, nhóm được miễn, nhóm mới phải thẩm định và nhóm điều chỉnh; phân biệt chi phí quản trị an toàn mà đơn vị phải thực hiện thường xuyên với chi phí hồ sơ riêng do thủ tục yêu cầu. Phần thuê đánh giá, đo đạc, kiểm chứng chỉ để đáp ứng yêu cầu của thủ tục được tính khi có căn cứ; chi phí vận hành thường xuyên được theo dõi riêng.

1.4. Điều chỉnh và giao vùng phục vụ cấp nước

Khoản 6 Điều 15 quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền quyết định điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước; khoản 9 giao Chính phủ quy định tiêu chí, hồ sơ, trình tự, thủ tục giao, điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước. Dự thảo không quy định đơn vị cấp nước gửi hồ sơ yêu cầu điều chỉnh vùng phục vụ. Vì vậy, nội dung này được rà soát để làm rõ cơ chế tổ chức thực hiện khi quy định chi tiết, phân biệt trường hợp cơ quan nhà nước chủ động quyết định điều chỉnh với trường hợp văn bản quy định chi tiết thiết lập việc tổ chức nộp hồ sơ để được xem xét, giải quyết. Trường hợp việc giao, điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở kết quả lựa chọn, giao nhiệm vụ, đặt hàng, hợp đồng hoặc hồ sơ quản lý đã có thì ưu tiên sử dụng lại thông tin, kết quả đó.

Hồ sơ đề xuất chỉ cần thông tin về lý do, ranh giới, công suất, nguồn nước, khả năng cung cấp, phương án xử lý tài sản, hợp đồng và duy trì dịch vụ chưa có trong hồ sơ quản lý. Cơ quan tiếp nhận lấy ý kiến bên bị ảnh hưởng, xác định quyền và nghĩa vụ chuyển tiếp; đơn vị được biết lý do, tiến độ và kết quả. Việc điều chỉnh do vi phạm hợp đồng, yêu cầu quản lý hoặc phát triển địa bàn do cơ quan nhà nước chủ động thực hiện được đánh giá trong quy trình quản lý, bảo đảm quyền giải trình và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đơn vị.

Đối với giao vùng phục vụ, khoản 9 Điều 15 trực tiếp giao Chính phủ quy định "hồ sơ, trình tự, thủ tục giao". Bản đánh giá đưa nội dung này vào diện có thể phát sinh thủ tục bổ sung. Nếu cơ quan nhà nước ban hành quyết định giao ngay từ kết quả lựa chọn, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc hồ sơ quyền quản lý hệ thống hiện hữu, cơ chế giải quyết được tích hợp trong các công việc đó. Nếu đơn vị phải nộp thêm hồ sơ và chờ quyết định giao vùng mới được cung cấp dịch vụ, đó là quan hệ

giải quyết công việc cho tổ chức và phải đánh giá như một thủ tục hành chính. Cần làm rõ phạm vi giao quy định chi tiết, ưu tiên sử dụng kết quả hiện có, quyết định giao gắn hợp đồng và trách nhiệm dịch vụ; trường hợp giữ bước yêu cầu độc lập thì bổ sung đầy đủ vào danh mục đánh giá.

1.5. Hỗ trợ dự án và các cơ chế hỗ trợ có liên quan

Khoản 7 Điều 26 đã giao quy định hồ sơ hỗ trợ; khoản 3 quy định nội dung được hỗ trợ; khoản 6 quy định thông tin khi đề xuất kinh phí. Trường hợp tổ chức gửi hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền xem xét hỗ trợ được xác định là thủ tục cần đánh giá. Hồ sơ phải làm rõ nguồn, đối tượng, điều kiện và phần hỗ trợ chưa được bảo đảm. Cần phân biệt hỗ trợ chuẩn bị, thực hiện dự án tại khoản 3 với bù đắp kinh phí dịch vụ thoát nước tại khoản 6 và khoản 4 Điều 49; mỗi nguồn hỗ trợ có cơ chế quyết định, thanh toán và đối tượng khác nhau. Việc cơ quan hành chính lập dự toán, phân bổ ngân sách thuộc quy trình ngân sách; việc doanh nghiệp gửi hồ sơ để được xem xét hỗ trợ thuộc phạm vi xem xét thủ tục đối với tổ chức.

Sự cần thiết của bước xét riêng phải được so sánh với giải quyết ngay trong thủ tục đầu tư, ngân sách, đất đai, tín dụng hoặc hợp đồng. Hỗ trợ về vốn, mặt bằng, tín dụng và thanh toán có thể chịu các cơ chế hiện hành khác nhau; tên gọi chung tại Điều 26 là một nhóm chính sách, số thủ tục cụ thể phụ thuộc cách giải quyết từng loại hỗ trợ. Phương án ưu tiên là xử lý trong thủ tục tương ứng khi đủ căn cứ, dùng chung hồ sơ dự án, dữ liệu về khoản hỗ trợ đã hưởng và công khai kết quả. Nếu lựa chọn thủ tục hỗ trợ độc lập, khoản 7 cần giao rõ trình tự, thủ tục và các nội dung còn lại của thủ tục**;** quy định chi tiết xác định cơ quan tiếp nhận, quyết định, thời hạn, căn cứ tính mức, phương thức chi trả, kiểm tra và thu hồi theo pháp luật.

Hỗ trợ đấu nối tại khoản 4 Điều 43, hỗ trợ dự án xanh tại khoản 6, khoản 7 Điều 29, hỗ trợ vùng khó khăn tại Điều 6, Điều 17 và hỗ trợ bù đắp chi phí dịch vụ tại khoản 4 Điều 49 được rà soát cùng nhóm. Nếu hỗ trợ tự động theo dữ liệu, qua đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc được phân bổ trong dự toán, hợp đồng thì áp dụng cơ chế đó. Nếu người thụ hưởng phải gửi hồ sơ, chứng minh điều kiện và chờ cơ quan có thẩm quyền quyết định thì phải đánh giá thủ tục tương ứng, xác định căn cứ giao quy định và tránh yêu cầu xác nhận lại hộ nghèo, đối tượng chính sách hoặc tài liệu dự án đã có.

1.6. Điều kiện đầu tư kinh doanh và yêu cầu năng lực vận hành

Yêu cầu về nhân lực, thiết bị, công nghệ, quản lý chất lượng và ứng phó sự cố tại khoản 3, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 25; khoản 3 Điều 31; khoản 3 Điều 34; các Điều 30, 32, 35, 41, 52 và 53 cần được đánh giá theo nội dung và cơ chế áp dụng. Điều kiện đầu tư kinh doanh là yêu cầu tổ chức phải đáp ứng để thực hiện hoạt động kinh doanh, kể cả khi áp dụng hậu kiểm. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư, đơn vị vận hành áp dụng cho dự án, gói thầu, nhiệm vụ hoặc hợp đồng cụ thể; yêu cầu kỹ

thuật, chất lượng và an toàn gắn với hoạt động, công trình hoặc sản phẩm. Hình thức kiểm tra bằng hợp đồng hoặc hậu kiểm cần được xem xét cùng tác dụng thực tế của yêu cầu đối với quyền kinh doanh.

Điều 7 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 là căn cứ rà soát điều kiện đầu tư kinh doanh. Luật số 24/2026/QH16 đã được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/3/2027, thay thế danh mục ngành, nghề có điều kiện, trong đó ngành kinh doanh nước sạch được đưa ra khỏi danh mục. Bản đánh giá phân biệt quy định đang có hiệu lực với quy định đã ban hành sẽ áp dụng trước thời điểm dự kiến Luật Cấp, thoát nước có hiệu lực. Vì vậy, yêu cầu năng lực của dự thảo phải gắn rõ trách nhiệm chất lượng, an toàn, công trình và dịch vụ; phương án đặt điều kiện chung để được kinh doanh phải được đánh giá về căn cứ và sự phù hợp với Luật Đầu tư.

Theo dự thảo, yêu cầu năng lực được kiểm tra khi lựa chọn, giao nhiệm vụ, ký kết và thực hiện hợp đồng, quản lý vận hành; việc đào tạo, kiểm tra khả năng thực hành do đơn vị tổ chức. Dự thảo chưa quy định tổ chức, cá nhân phải thực hiện hồ sơ để cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nước sạch, chứng chỉ hành nghề vận hành chuyên ngành hoặc văn bản xác nhận năng lực chung. Khi quy định chi tiết, cần phân biệt rõ yêu cầu năng lực phục vụ công trình, hợp đồng cụ thể với điều kiện để được kinh doanh. Trường hợp yêu cầu doanh nghiệp xin xác nhận trước khi vận hành hoặc ký hợp đồng, phải đánh giá cả điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính. Mỗi loại giấy tờ, điều kiện và thời điểm đánh giá phải có căn cứ; đồng thời so sánh với việc giám sát chất lượng dịch vụ, thực hiện hợp đồng và kiểm tra theo mức độ rủi ro.

1.7. Các nội dung có thể phát sinh thủ tục khi quy định chi tiết

Danh mục tại Phụ lục 2 xác định các nội dung có khả năng phát sinh thủ tục hành chính tùy theo phương án quy định chi tiết, gồm giao vùng phục vụ; điều chỉnh khu vực phục vụ thoát nước; xác nhận miễn thẩm định; phê duyệt quy trình vận hành bởi cơ quan nhà nước; miễn, tạm hoãn đấu nối; hỗ trợ đấu nối và bù đắp chi phí; chứng nhận năng lực; kiểm chứng, công bố chất lượng nước uống tại vòi; xác nhận công nghệ, dự án xanh; văn bản kỹ thuật đấu nối, bảo vệ công trình; khai thác và hiệu chỉnh dữ liệu. Các nội dung này được nhận diện để kiểm soát khả năng phát sinh thủ tục, không được tính thành thủ tục hành chính của dự thảo Luật khi chưa có quy định xác lập cơ chế tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Khoản 10 và khoản 15 Điều 45 quy định trường hợp được miễn, tạm hoãn nghĩa vụ đấu nối và giao Chính phủ quy định cụ thể. Vì vậy, cần làm rõ tổ chức, cá nhân được áp dụng trực tiếp khi đáp ứng điều kiện hay phải nộp hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền xem xét. Phương án đề xuất là áp dụng theo tiêu chí cụ thể, kết quả giải quyết về môi trường đã có và dữ liệu về khả năng tiếp nhận của hệ thống; chủ sở hữu, đơn vị thoát nước thông báo khu vực đủ điều kiện đấu nối. Nếu tổ chức, cá

nhân phải nộp hồ sơ và chờ quyết định miễn, tạm hoãn, cần đánh giá thủ tục, cơ quan giải quyết và nội dung giao quy định chi tiết. Trường hợp phải xin xác nhận đủ điều kiện được miễn cũng cần được đánh giá tương tự.

Quy trình vận hành tại khoản 3 Điều 32, khoản 4 Điều 35 thuộc trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc chủ thể quản lý tài sản. Với tài sản công, phải xét cơ quan tham gia với tư cách quản lý tài sản hay cơ quan chấp thuận hoạt động của doanh nghiệp. Phê duyệt trong quan hệ chủ sở hữu, nhiệm vụ và hợp đồng được quản lý theo cơ chế đó; yêu cầu doanh nghiệp bên ngoài nộp hồ sơ để cơ quan nhà nước chấp thuận vận hành là nội dung cần đánh giá thủ tục. Tự công bố chất lượng nước uống tại vòi tại khoản 9 Điều 41 thuộc trách nhiệm của đơn vị và chịu kiểm tra theo pháp luật y tế; việc quy định nộp, tiếp nhận, xác nhận, đăng ký hoặc chờ chấp thuận công bố sẽ cần được đánh giá về thủ tục hành chính.

1.8. Tác động đến thủ tục hiện hành và nghĩa vụ phải thực hiện

Khoản 3 Điều 3 định hướng lồng ghép yêu cầu chuyên ngành trong quy trình hiện hành. Việc lồng ghép có thể bổ sung nội dung hồ sơ, căn cứ thẩm định, yêu cầu hoặc điều kiện của thủ tục và phải đánh giá ngay phần được bổ sung. Phụ lục 3 xác định các nhóm về quy hoạch; đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, PPP; dự án, thiết kế, công nghệ; môi trường và tài nguyên nước; nghiệm thu; tài sản công; giá và hỗ trợ. Việc lấy ý kiến Bộ Xây dựng tại khoản 9 Điều 12 là bước phối hợp bổ sung trong thủ tục quy hoạch, cần xác định cơ quan lấy ý kiến và thời hạn trong tổng thời gian giải quyết; hồ sơ tiếp thu, giải trình được tích hợp trong hồ sơ quy hoạch.

Các yêu cầu đánh giá ảnh hưởng ngập tại Điều 18 và khoản 10 Điều 20, hồ sơ chuyên ngành tại khoản 6, khoản 7, khoản 9 Điều 21, Điều 23, Điều 24, Điều 27 và Điều 30 có thể làm tăng khối lượng tính toán, đo đạc, giải trình. Cần chỉ rõ thủ tục chịu tác động, thành phần hồ sơ đang có và phần phải bổ sung; kiểm soát các trường hợp cùng nội dung được yêu cầu tại nhiều giai đoạn. Thông tin kỹ thuật theo khoản 10 Điều 18, khoản 9 Điều 20 được khai thác cho mục đích kỹ thuật; cần duy trì cơ chế cơ quan giải quyết chủ động lấy ý kiến khi cần và tránh biến văn bản này thành giấy chấp thuận phải xin trước khi nộp hồ sơ.

Báo cáo, điều tra, nội kiểm, nhật ký, hồ sơ tài sản, số hóa và cập nhật dữ liệu tại các Điều 8, 9, 14, 25, 27, 28, 31 đến 40, 44, 46 và 50 đến 53 là nghĩa vụ phải thực hiện cần đánh giá về phạm vi, tần suất, nhân lực, chi phí và dữ liệu dùng chung. Nếu chỉ cung cấp dữ liệu phục vụ quản lý thì theo dõi như trách nhiệm cung cấp thông tin; nếu báo cáo, cập nhật trở thành điều kiện để cơ quan xác nhận, cho phép hoặc gia hạn quyền cung cấp dịch vụ thì đánh giá thủ tục tương ứng. Phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện thực hiện theo pháp luật tương ứng; cơ chế tiếp nhận của doanh nghiệp là hoạt động bảo vệ người sử dụng trong quan hệ dịch vụ.

1.9. Chi phí tuân thủ và điều kiện hoàn thành đánh giá

Việc tính chi phí thực hiện theo Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM, phân biệt chi phí của thủ tục hiện hành, phần sửa đổi, bổ sung và phương án giải quyết kết hợp với thủ tục khác. Theo điểm b khoản 5 Điều 18 Thông tư số 26/2025/TT-BTP, đối với thủ tục mới mà dự thảo chưa quy định đầy đủ và giao cấp dưới quy định chi tiết, việc tính chi phí được thực hiện khi xây dựng văn bản quy định chi tiết. Đối với thủ tục sửa đổi, bổ sung, phải so sánh chi phí trước và sau theo Điều 19, chỉ rõ nhóm đối tượng tăng hoặc giảm công việc phải thực hiện. Tài liệu hiện có chưa đủ số liệu về số đối tượng, số hồ sơ, thời gian lao động, giá dịch vụ và khoản thu để tính mức tăng, giảm bằng tiền. Phụ lục 5 nêu các công việc cần tính chi phí, số liệu cần thu thập và nguồn cung cấp. Số liệu còn thiếu được ghi rõ, phân biệt với khoản chi có giá trị bằng 0.

Chi phí gồm thời gian chuẩn bị, nộp, bổ sung hợp lệ, phục vụ kiểm tra theo yêu cầu thủ tục, nhận kết quả; chi phí tư vấn, thử nghiệm, sao chụp, gửi hồ sơ và phí, lệ phí có căn cứ. Chi phí lập tài liệu chuyên môn phải được phân định theo phần phục vụ quản trị bắt buộc thường xuyên và phần tăng thêm chỉ để đáp ứng thủ tục; chi phí thực hiện nhiệm vụ của cơ quan nhà nước được theo dõi riêng. Thời gian chờ và tác động đến tiến độ đầu tư được phân tích về tác động thực tế, tách khỏi chi phí cơ hội trong phép tính chi phí tuân thủ. Một bộ hồ sơ, hoạt động hoặc khoản chi chỉ được tính một lần khi sử dụng chung.

1.10. Kết luận và phương án hoàn thiện

Các nội dung được đánh giá trực tiếp gồm 03 nhóm quy định nêu tại mục 1.2; trong đó chỉ xác định các bộ phận cấu thành thủ tục hành chính theo đúng nội dung dự thảo đã quy định. Đối với giao, điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước và cơ chế hỗ trợ tại Điều 26, việc xác định thành thủ tục hành chính cụ thể, tên thủ tục, chủ thể thực hiện và trình tự giải quyết phụ thuộc phương án quy định chi tiết. Đối với Điều 33, đánh giá tập trung vào thủ tục thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn đối với hệ thống phải thẩm định và việc thẩm định nội dung điều chỉnh theo phạm vi Chính phủ được giao quy định. Các phương án tại Phụ lục 2 chỉ được cập nhật vào số lượng thủ tục khi văn bản quy định chi tiết thực sự thiết lập cơ chế tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Khi xây dựng văn bản quy định chi tiết, cần quy định rõ hồ sơ, trình tự, cách thức thực hiện, thời hạn, cơ quan giải quyết, kết quả, biểu mẫu và trách nhiệm phối hợp; đối chiếu danh mục thủ tục đã công bố để xác định phần sửa đổi, thay thế, bãi bỏ; tính chi phí theo yêu cầu của pháp luật. Số lượng thủ tục được xác định theo cách giải quyết từng công việc sau khi hoàn thiện quy định. Các phương án tại Phụ lục 2 được sử dụng để so sánh, lựa chọn và giải trình về sự cần thiết, tính hợp pháp, tính

hợp lý. Đối với phương án giải quyết kết hợp hoặc bỏ thủ tục riêng, cần nêu căn cứ và cách quản lý, kiểm tra thay thế.

2. Đánh giá việc phân quyền, phân cấp

2.1. Nội dung phân quyền, phân cấp và phân định trách nhiệm trong dự thảo

Dự thảo Luật tại Điều 54 và Điều 55 xác định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước; Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước về cấp, thoát nước; các bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện nhiệm vụ theo pháp luật chuyên ngành; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước trên địa bàn. Điều 55 phân biệt nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với nhiệm vụ chỉ đạo, quyết định biện pháp ứng phó khẩn cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; khoản 3 quy định Ủy ban nhân dân ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân. Việc phân cấp, ủy quyền phải xác định nhiệm vụ, phạm vi, trách nhiệm, điều kiện bảo đảm và cơ chế kiểm tra.

Nhóm nhiệm vụ	Cấp trung ương/Bộ quản lý chuyên ngành	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Nhận xét
Chiến lược, điều phối liên tỉnh	Quản lý chiến lược; thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước, điều phối hệ thống liên tỉnh trong phạm vi thẩm quyền và cơ chế phối hợp (Điều 11, Điều 19, Điều 54).	Tổ chức thực hiện trên địa bàn; phối hợp với địa phương khác và cơ quan trung ương đối với nội dung liên tỉnh (Điều 55).	Phù hợp tính liên vùng; cần quy định rõ đầu mối và cơ chế xử lý xung đột liên tỉnh.
Kế hoạch phát triển và vùng phục vụ	Ban hành khung, tiêu chí và quy định chi tiết theo thẩm quyền.	Lập, phê duyệt kế hoạch 05 năm; xác định, điều chỉnh vùng, khu vực phục vụ; tổ chức giao nhiệm vụ, đặt hàng, lựa chọn hoặc ký hợp đồng dịch vụ theo pháp luật (Điều 13, Điều 15-16, Điều 55).	Điều 13 quy định kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh. Khoản 9 Điều 15 giao quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục giao, điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước; nội dung này phải được đánh giá TTHC riêng với quy trình lập, phê duyệt kế hoạch.

Nhóm nhiệm vụ	Cấp trung ương/Bộ quản lý chuyên ngành	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Nhận xét
An ninh, an toàn và sự cố	Quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn, cơ chế liên ngành; cơ quan trung ương phối hợp.	Chỉ đạo bảo đảm cấp nước an toàn, thoát nước an toàn, chống ngập, ứng phó sự cố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định biện pháp khẩn cấp trong thẩm quyền; giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn (Điều 8, Điều 33, Điều 55).	Điều 33 đã xác định cơ chế thẩm định, phạm vi miễn thẩm định và đầu mối liên tỉnh; Điều 55 phân biệt nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân với quyết định khẩn cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
Giá và chính sách hỗ trợ	Pháp luật về giá quy định phương pháp, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục định giá; Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung chuyên ngành trong phạm vi khoản 6 Điều 47 và khoản 6 Điều 48.	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền về giá theo pháp luật về giá; tổ chức chính sách hỗ trợ và quản lý nguồn thu theo pháp luật về ngân sách, dịch vụ công (Điều 47-49, Điều 55).	Nội dung hướng dẫn chuyên ngành phải giới hạn ở yếu tố kinh tế - kỹ thuật, định mức và dữ liệu chuyên ngành; không thiết lập thêm phương pháp hoặc thẩm quyền định giá ngoài pháp luật về giá.
Dữ liệu và chuyển đổi số	Bộ Xây dựng xây dựng, quản lý Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước; hướng dẫn kỹ thuật, điều phối kết nối, chia sẻ dữ liệu theo thẩm quyền (Điều 50-53; trách nhiệm quản lý nhà nước tại Điều 54).	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức cập nhật, quản lý dữ liệu địa phương và chuyển đổi số; điều tra cơ bản thực hiện theo Điều 14; dữ liệu và chuyển đổi số theo Điều 50-53, trách nhiệm quản lý theo Điều 55.	Lộ trình số hóa, phạm vi, trách nhiệm và tần suất cập nhật do Chính phủ quy định; Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật trong phạm vi Luật giao. Tiếp tục rà soát các yêu cầu kỹ thuật chi tiết tại Điều 52-53 để tránh trùng với pháp luật về dữ liệu, an toàn thông tin và an ninh mạng.

2.2. Sự cần thiết và thẩm quyền phân quyền, phân cấp

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 phân biệt phân quyền, phân cấp và ủy quyền. Theo Điều 12, việc phân quyền cho chính quyền địa phương phải được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội và xác định rõ chủ thể thực hiện, nội dung, phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn; chính quyền địa phương tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong phạm vi được phân quyền. Phân cấp phải gắn với điều kiện thực hiện, theo dõi, kiểm tra và yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số. Các nhiệm vụ có tính ổn định thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh hoặc cấp xã cần được xác định rõ ngay trong Luật; nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết chỉ thực hiện trong phạm vi Luật giao.

Nghị định số 140/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng là cơ chế chuyển tiếp phục vụ sắp xếp mô hình chính quyền địa phương. Theo Điều 30, Nghị định hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027, trừ trường hợp được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng; các quy định tương ứng cũng hết hiệu lực sớm hơn khi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau ngày 01/7/2025 có quy định thay thế và có hiệu lực. Vì vậy, dự thảo Luật cần quy định rõ việc phân quyền, phân cấp để thực hiện lâu dài, xác định rõ chủ thể, nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện bảo đảm và cơ chế kiểm tra, giám sát để áp dụng lâu dài.

2.3. Nội dung cần tiếp tục làm rõ

Khoản 10 Điều 55 quy định việc phân công, phân cấp, ủy quyền phải gắn với nhân lực, kinh phí, dữ liệu, hướng dẫn chuyên môn và kiểm tra; khoản 11 giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định một cơ quan chuyên môn làm đầu mối quản lý cấp, thoát nước và công khai phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn; khoản 12 quy định nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã về theo dõi cung cấp dịch vụ, tiếp nhận phản ánh, phối hợp bảo vệ công trình, giám sát đấu nối, ứng phó sự cố, tổng hợp dữ liệu và các nhiệm vụ chuyên ngành được dẫn chiếu. Việc giao nhiệm vụ cấp xã phải phù hợp phạm vi địa bàn, yêu cầu chuyên môn, năng lực thực hiện và căn cứ phân cấp, ủy quyền.

Khi hoàn thiện dự thảo, nên sử dụng các tiêu chí phân định sau đây:

– Phạm vi không gian: một đơn vị hành chính cấp xã; từ hai đơn vị cấp xã trở lên; liên tỉnh/liên vùng.

– Quy mô, cấp công trình, tính chất kỹ thuật và mức độ rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng, an toàn cấp nước, chống ngập và môi trường.

– Quyền sở hữu tài sản, nguồn vốn và chủ thể ký kết hợp đồng quản lý, cung cấp dịch vụ.

– Năng lực nhân sự, dữ liệu, hạ tầng số, khả năng giám sát chất lượng và ứng phó sự cố của cấp được giao nhiệm vụ.

– Yêu cầu bảo đảm tính liên tục của dịch vụ và xác định đầy đủ chủ thể chịu trách nhiệm khi thay đổi đầu mối hoặc địa giới.

2.4. Điều kiện bảo đảm và cơ chế kiểm tra, giám sát

Việc phân quyền, phân cấp phải gắn với điều kiện thực hiện gồm thẩm quyền, kinh phí, nhân lực, dữ liệu, hướng dẫn kỹ thuật và công cụ; đồng thời có cơ chế kiểm tra, báo cáo, đánh giá hiệu quả dựa trên dữ liệu và kết quả thực hiện. Đối với địa bàn khó khăn, công trình cộng đồng và quy mô nhỏ, việc giao nhiệm vụ cần đi kèm hỗ trợ kỹ thuật, nền tảng dùng chung và cơ chế phối hợp cấp tỉnh để bảo đảm khả năng thực hiện.

Cơ chế kiểm tra, giám sát sau phân quyền, phân cấp nên tập trung vào kết quả đầu ra và chỉ tiêu chất lượng dịch vụ thay vì can thiệp lại vào quyết định thuộc thẩm quyền của địa phương. Bộ quản lý chuyên ngành cần có quyền tổng hợp, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, pháp luật, cơ sở dữ liệu và các vấn đề liên tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ được phân cấp, ủy quyền trên địa bàn và công khai kết quả theo quy định.

2.5. Kết luận về phân quyền, phân cấp

Điều 54 và Điều 55 phân định trách nhiệm của cơ quan trung ương, chính quyền cấp tỉnh và cấp xã. Khoản 6 Điều 54 giao Chính phủ quy định cơ chế phối hợp, kiểm tra, báo cáo, đánh giá đối với nhiệm vụ đã được Luật quy định; khoản 10 Điều 55 quy định điều kiện thực hiện phân cấp, ủy quyền. Các điều khoản giao quy định chi tiết cần xác định rõ nội dung, phạm vi được giao. Nhiệm vụ, quyền hạn thuộc nội dung phân quyền của Quốc hội cần được quy định tại Luật.

3. Đánh giá việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

3.1. Mức độ tạo thuận lợi trong dự thảo

Dự thảo Luật dành Chương VI (Điều 50-53) quy định về chuyển đổi số lĩnh vực cấp, thoát nước; Điều 14 quy định điều tra cơ bản; Điều 29 và Điều 30 quy định về đổi mới, lựa chọn và kiểm chứng công nghệ. Chương VI gồm Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu; quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu; quản lý, quản trị và vận hành hệ thống bằng công nghệ số; giao dịch điện tử, an toàn thông tin và an ninh mạng. Các nội dung điều tra cơ bản, tạo lập, cập nhật, quản trị và khai thác dữ liệu được phân định theo chức năng của từng nội dung quản lý.

Các nội dung trên phù hợp định hướng của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15, Luật Dữ liệu (số 60/2024/QH15), Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15, Luật An

ninh mạng số 116/2025/QH15 và Luật Chuyển đổi số (số 148/2025/QH15). Phạm vi chuyển đổi số của dự thảo bao quát cung cấp dịch vụ khách hàng, quản lý tài sản theo vòng đời, quan trắc, cảnh báo, dữ liệu không gian, mô hình thông tin công trình, điều khiển tự động và liên thông cơ sở dữ liệu.

Yêu cầu theo Mẫu số 06	Quy định dự thảo	Đánh giá	Nội dung cần hoàn thiện
Thể chế	Điều 6; Điều 21-30; Chương VI (Điều 50-53) và các điều có liên quan đến trách nhiệm quản lý nhà nước.	Dự thảo Luật đã đặt khung về đổi mới công nghệ, dữ liệu, hệ thống thông tin, vận hành số, giao dịch điện tử và an toàn thông tin; các yêu cầu số hóa trong quản lý tài sản, vận hành, thủ tục và quản lý nhà nước phải được cụ thể hóa đúng phạm vi Luật giao.	Rà soát thẩm quyền ban hành yêu cầu kỹ thuật; văn bản cấp Bộ chỉ quy định nội dung kỹ thuật trong phạm vi Luật giao.
Hạ tầng, dữ liệu	Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu dùng chung; dữ liệu không gian, hồ sơ số, dữ liệu vận hành, giám sát và cảnh báo; yêu cầu kế thừa, kết nối và tái sử dụng dữ liệu.	Các Điều 50-53 quy định nguyên tắc quản trị, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, vận hành bằng công nghệ số, giao dịch điện tử và an toàn thông tin; việc tổ chức thực hiện ưu tiên tái sử dụng dữ liệu và hạn chế yêu cầu báo cáo, cung cấp lại thông tin đã có.	Kiểm soát dữ liệu cá nhân, bí mật và quyền truy cập; sử dụng chung, tái sử dụng dữ liệu và báo cáo đã có.
Nhân lực	Dự thảo Luật đặt yêu cầu về năng lực quản lý, vận hành, dữ liệu, an toàn và ứng phó sự cố; việc đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật phải gắn với vị trí thực hiện, quy mô và mức độ rủi ro.	Đã **xác định** nhu cầu nhân lực vận hành hệ thống, quản trị dữ liệu, an toàn thông tin và ứng phó sự cố. Việc đào tạo cần gắn với vị trí thực hiện, mức độ rủi ro và năng lực của từng địa phương, đơn vị.	Cần kế hoạch đào tạo thực chất, gắn hệ thống/vị trí việc làm và năng lực địa phương.

Yêu cầu theo Mẫu số 06	Quy định dự thảo	Đánh giá	Nội dung cần hoàn thiện
Đổi mới sáng tạo	Khoản 5 Điều 6; Điều 29, Điều 30; Điều 53 và các quy định về lựa chọn, kiểm chứng, ứng dụng công nghệ.	Dự thảo khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, công nghệ xanh, tuần hoàn và giải pháp số; đồng thời duy trì yêu cầu kiểm chứng, an toàn và trách nhiệm của chủ thể áp dụng.	Duy trì đầy đủ yêu cầu an toàn; kiểm soát quyền dữ liệu, tài sản trí tuệ và khả năng chuyển đổi nhà cung cấp.
An toàn thông tin, an ninh mạng	Điều 50-53; pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, giao dịch điện tử và an toàn thông tin.	Dự thảo yêu cầu quản lý quyền truy cập, bảo vệ dữ liệu, duy trì tính toàn vẹn, khả năng truy cập, dự phòng và an ninh mạng; dữ liệu kỹ thuật, dữ liệu cá nhân và thông tin ảnh hưởng an ninh, an toàn công trình phải được quản lý theo pháp luật có liên quan.	Rà soát với Luật An ninh mạng 2025, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và phân loại hệ thống/dữ liệu.
Nguồn lực	Điều 26; Điều 29, Điều 30; Điều 50-53 và các quy định về đầu tư, quản lý tài sản, vận hành.	Nguồn lực thực hiện được gắn với nhiệm vụ đầu tư, vận hành, quản lý tài sản, dữ liệu và chuyển đổi số; cần tính đủ chi phí vòng đời, tận dụng hạ tầng và dữ liệu hiện có, ưu tiên dùng chung hạ tầng.	Bảo đảm chi phí vòng đời, phân định rõ nội dung thanh toán và bố trí nguồn duy trì sau đầu tư.

3.2. Yêu cầu về thể chế và quản trị dữ liệu

Các Điều 50-53 của dự thảo Luật quy định nguyên tắc dữ liệu thống nhất, chính xác, đầy đủ, cập nhật, dùng chung; phân định trách nhiệm tạo lập, cập nhật, chia sẻ và khai thác; yêu cầu tái sử dụng dữ liệu, mã định danh, khả năng chuyển đổi và quản lý quyền truy cập. Bộ Xây dựng quản lý Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước trên phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức cập nhật dữ liệu địa phương; chủ sở hữu, đơn vị vận hành chịu trách nhiệm số hóa và chất lượng

dữ liệu thuộc phạm vi quản lý. Việc tổ chức thực hiện cần ưu tiên kế thừa, kết nối hệ thống hiện có, xác định dữ liệu nguồn, trách nhiệm xử lý chênh lệch và cơ chế kiểm soát chất lượng; công trình quy mô nhỏ, địa bàn khó khăn được hỗ trợ bằng công cụ hoặc nền tảng dùng chung theo lộ trình. Nội dung kỹ thuật được quy định tại văn bản quy định chi tiết, quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn kỹ thuật trong phạm vi Luật giao.

Đối với dữ liệu khách hàng, dữ liệu đo đếm, thông tin thanh toán và dữ liệu vận hành có thể phản ánh hành vi sử dụng dịch vụ, việc thu thập và xử lý phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Đối với dữ liệu công trình quan trọng, hệ thống điều khiển, cấu hình kỹ thuật và thông tin có thể ảnh hưởng đến an ninh, an toàn cấp nước, phải áp dụng yêu cầu phân loại, kiểm soát truy cập, lưu vết, sao lưu, khôi phục và chia sẻ có điều kiện theo pháp luật về dữ liệu, bí mật nhà nước, an toàn thông tin và an ninh mạng.

3.3. Chuyển đổi số gắn với thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ

Việc giải quyết các thủ tục về kế hoạch cấp nước an toàn, vùng phục vụ và hỗ trợ dự án cần được tổ chức trên môi trường điện tử theo Điều 50, Điều 51 và Điều 53 của dự thảo Luật và pháp luật có liên quan. Quy định chi tiết xác định cách thức nộp, nhận kết quả; khai thác hồ sơ dự án, giấy phép, dữ liệu công trình đã có; dành phương thức tiếp cận phù hợp cho đơn vị quy mô nhỏ và địa bàn khó khăn. Dự thảo Luật chưa ấn định đầy đủ cách thức thực hiện đối với từng thủ tục.

Đối với hợp đồng, hóa đơn, thanh toán, thông báo, đo đếm và hồ sơ điện tử, Điều 53 dự thảo Luật quy định yêu cầu về xác thực, toàn vẹn, khả năng truy cập, lưu trữ, bảo vệ dữ liệu, an toàn thông tin và an ninh mạng; đồng thời duy trì kênh phù hợp đối với người bị hạn chế khả năng tiếp cận phương tiện số và phương án duy trì dịch vụ khi hệ thống công nghệ gặp sự cố.

3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến triển khai và cơ chế phối hợp

Các yếu tố chính ảnh hưởng đến triển khai gồm: chênh lệch mức độ số hóa giữa địa phương và đơn vị cấp, thoát nước; chất lượng dữ liệu lịch sử; khả năng kết nối hệ thống cũ; chi phí thiết bị đo, cảm biến, GIS, SCADA, IoT, lưu trữ, an ninh mạng; năng lực nhân sự; phụ thuộc nhà cung cấp công nghệ và yêu cầu bảo đảm vận hành liên tục. Các biện pháp kiểm soát cần tập trung vào kế thừa, kết nối hệ thống hiện có; sử dụng nền tảng dùng chung cho hệ thống nhỏ, địa bàn khó khăn; đánh giá chi phí vòng đời; bảo đảm quyền đối với dữ liệu, khả năng xuất và chuyển đổi dữ liệu; đào tạo, bàn giao khi thay đổi nhà cung cấp; duy trì chế độ dự phòng và phương thức vận hành thay thế khi hệ thống điều khiển gặp sự cố. Yêu cầu kỹ thuật phải tương xứng với quy mô, mức độ rủi ro và khả năng của đơn vị thực hiện.

Cơ chế phối hợp cần bảo đảm Bộ Xây dựng thực hiện vai trò đầu mối đối với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn dữ liệu chuyên ngành; Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn được giao quản lý cấp, thoát nước làm đầu mối điều phối dữ liệu địa phương; chủ sở hữu, đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước tạo lập và bảo đảm chất lượng dữ liệu thuộc phạm vi quản lý. Việc kết nối với dữ liệu quy hoạch, đất đai, tài nguyên nước, môi trường, y tế, tài chính, giá, đầu tư và tài sản công cần xác định dữ liệu nguồn, mã dùng để liên kết dữ liệu, phương thức đồng bộ và trách nhiệm xử lý chênh lệch; dữ liệu đã có được khai thác, sử dụng lại theo quy định.

3.5. Kết luận về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Nội dung khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã bao quát tương đối đầy đủ các nhóm yêu cầu của Mẫu số 06. Các vấn đề cần tiếp tục kiểm soát gồm: (i) phạm vi nghĩa vụ tạo lập, cung cấp dữ liệu và tần suất cập nhật cần áp dụng theo lộ trình, quy mô và mức độ rủi ro để kiểm soát chi phí; (ii) dữ liệu chuyên ngành phải được phân định với dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh, bí mật nhà nước và dữ liệu an ninh công trình; (iii) quyền truy cập, khai thác dữ liệu của cơ quan nhà nước và bên thứ ba phải có căn cứ, mục đích và cơ chế kiểm soát; (iv) nội dung hướng dẫn kỹ thuật của Bộ trưởng phải bám đúng phạm vi Luật và Nghị định; (v) hệ thống phải bảo đảm khả năng xuất, chuyển đổi và bàn giao dữ liệu khi thay đổi nhà cung cấp; (vi) nguồn lực phải bao quát vận hành, bảo trì, sao lưu, khôi phục và nhân lực bên cạnh nguồn đầu tư ban đầu. Việc tổ chức thực hiện ưu tiên sử dụng lại dữ liệu, kết nối hệ thống hiện có, áp dụng theo mức độ rủi ro và duy trì kênh dự phòng.

4. Đánh giá việc bảo đảm bình đẳng giới

4.1. Yêu cầu pháp lý và phạm vi đánh giá

Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11, được sửa đổi, bổ sung theo pháp luật hiện hành, yêu cầu bảo đảm bình đẳng, không phân biệt đối xử về giới trong xây dựng và thực hiện pháp luật. Công ước CEDAW mà Việt Nam là thành viên tiếp tục là căn cứ quốc tế có liên quan. Theo Mẫu số 06, nội dung đánh giá gồm quyền bình đẳng về cơ hội, điều kiện và năng lực thụ hưởng quyền, lợi ích của mỗi giới và các yếu tố triển khai có khả năng tạo tác động khác biệt.

4.2. Kết quả đánh giá

Các quyền, nghĩa vụ, điều kiện tiếp cận và sử dụng dịch vụ cấp nước, thoát nước được quy định thống nhất cho các chủ thể, không phân biệt giới. Cơ chế hỗ trợ được xác định theo điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng tiếp cận dịch vụ, mức độ dễ bị tổn thương và địa bàn; dự thảo Luật yêu cầu bảo đảm dịch vụ thiết yếu, công khai thông tin, ứng phó sự cố và duy trì kênh tiếp cận phù hợp đối với người bị hạn chế khả năng sử dụng phương tiện số. Các quy định này là cơ sở đánh giá việc bảo đảm bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và khả năng tiếp cận dịch vụ giữa nam và nữ.

Các chính sách hỗ trợ tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều 6, Điều 17 và các quy định về địa bàn khó khăn được xác định theo tình trạng kinh tế - xã hội, địa bàn, khả năng kết nối và nhu cầu bảo đảm dịch vụ thiết yếu, không theo giới tính. Các tiêu chí này bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng. Tác động xã hội của nước sạch, vệ sinh và dịch vụ thoát nước có sự khác biệt giữa các nhóm dân cư do phân công lao động gia đình, điều kiện chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và khả năng tiếp cận thông tin; việc tổ chức thực hiện cần theo dõi để đánh giá chênh lệch thụ hưởng trong thực tế.

4.3. Yêu cầu bảo đảm khi tổ chức thi hành

Trên cơ sở các tài liệu hiện có, các nguyên tắc bình đẳng giới đã được bảo đảm trong quy định chung về quyền, nghĩa vụ và tiếp cận dịch vụ. Khi tổ chức thực hiện cần chú trọng hình thức tham vấn cộng đồng, công khai thông tin, tiếp nhận phản ánh và hỗ trợ tiếp cận dịch vụ phù hợp cho cả nam và nữ. Hệ thống theo dõi chất lượng dịch vụ và khảo sát mức độ hài lòng có thể sử dụng dữ liệu phân tách theo giới trong trường hợp cần thiết, phù hợp pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và yêu cầu quản lý.

4.4. Kết luận về bình đẳng giới

Kết quả rà soát xác định dự thảo áp dụng thống nhất quyền, nghĩa vụ và điều kiện pháp lý đối với nam và nữ. Việc đánh giá bình đẳng giới cần tiếp tục xem xét cơ hội, điều kiện và năng lực thụ hưởng thực tế, nhất là khả năng tiếp cận thông tin, cảnh báo, tham vấn, hỗ trợ đấu nối, cấp nước thay thế và dịch vụ số. Khi có dữ liệu phù hợp, việc phân tích số liệu thụ hưởng theo giới thực hiện theo nguyên tắc tối thiểu cần thiết và pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

5. Đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc

5.1. Yêu cầu pháp lý và nội dung liên quan trong dự thảo

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP và Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, cùng các văn bản hướng dẫn hiện hành, xác định nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; bảo đảm phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nâng cao đời sống và thu hẹp khoảng cách phát triển. Mẫu số 06 yêu cầu đánh giá quyền và lợi ích hợp pháp, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn bản sắc, khả năng tiếp cận đất đai, tài nguyên và các yếu tố ảnh hưởng đến đại đoàn kết dân tộc.

Dự thảo Luật thể hiện chính sách ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn khó khăn tại Điều 6, Điều 13 và Điều 17; trong đó ưu tiên kết nối, đầu tư, hỗ trợ vận hành, bảo trì, kiểm soát chất lượng và áp dụng mô hình cấp nước phù hợp điều kiện địa bàn. Điều 55 quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong tổ chức bảo đảm dịch vụ, bố trí nguồn lực, quản lý tài sản, ứng phó sự cố và

cập nhật dữ liệu. Việc đánh giá tập trung vào khả năng tiếp cận dịch vụ, mức độ đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn nước sạch và điều kiện tổ chức thực hiện tại các địa bàn này.

Nội dung đánh giá	Quy định dự thảo	Mức độ đáp ứng	Yêu cầu khi triển khai
Bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ	Điều 5, Điều 6 và Điều 17 quy định quyền tiếp cận dịch vụ, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, địa bàn khó khăn; hỗ trợ đầu tư, đấu nối, vận hành, bảo trì và mô hình cấp nước phù hợp.	Có biện pháp ưu tiên để tạo cơ hội tiếp cận thực chất.	Duy trì tiêu chuẩn chất lượng và an toàn nước; theo dõi tỷ lệ bao phủ và tính liên tục.
Nguồn lực và hạ tầng thiết yếu	Điều 6, Điều 17 và Điều 26 xác định ưu tiên nguồn lực cho hạ tầng, đấu nối, vận hành, bảo trì, kiểm soát chất lượng và địa bàn khó khăn.	Phù hợp yêu cầu thu hẹp khoảng cách hạ tầng.	Bảo đảm nguồn lực vận hành, bảo trì lâu dài và khả năng duy trì dịch vụ bền vững sau đầu tư.
Phù hợp văn hóa, điều kiện địa bàn	Điều 17 cho phép lựa chọn mô hình cấp nước phù hợp phân bố dân cư, nguồn nước, địa hình, khí hậu, văn hóa và khả năng chi trả; Chương VI cho phép áp dụng giải pháp số theo quy mô và mức độ rủi ro.	Có tính linh hoạt theo điều kiện vùng, miền.	Tham vấn cộng đồng; thông tin, hướng dẫn sử dụng, bảo vệ nguồn nước theo hình thức dễ tiếp cận, có thể dùng tiếng dân tộc khi cần.
Tham gia và giám sát cộng đồng	Điều 9 quy định công khai, minh bạch và sự tham gia của cộng đồng; khoản 4 Điều 13 yêu cầu lấy ý kiến cộng đồng chịu tác động đối với kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh.	Tạo cơ sở cho sự tham gia của cộng đồng chịu tác động.	Bảo đảm lấy ý kiến thực chất tại cộng đồng dân tộc thiểu số bằng hình thức phù hợp điều kiện tiếp cận thông tin của địa bàn.

Nội dung đánh giá	Quy định dự thảo	Mức độ đáp ứng	Yêu cầu khi triển khai
Bảo vệ tài nguyên, môi trường	Các điều về nguồn nước, thoát nước, xử lý nước thải, thích ứng biến đổi khí hậu.	Phù hợp mục tiêu phát triển bền vững vùng dân tộc.	Lưu ý ảnh hưởng của công trình đến nguồn nước, đất, sinh kế và không gian văn hóa theo pháp luật có liên quan.

5.2. Đánh giá sự phù hợp và tác động

Các quy định ưu tiên nêu trên hướng tới khắc phục chênh lệch khách quan về điều kiện tiếp cận dịch vụ thiết yếu và phù hợp với nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển. Theo Mẫu số 06, đánh giá chính sách dân tộc bao gồm quyền và lợi ích hợp pháp, quyền bình đẳng giữa các dân tộc, giữ gìn bản sắc và phong tục, tập quán, truyền thống, văn hóa tốt đẹp; điều kiện phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng khối đại đoàn kết; đất đai và bảo vệ tài nguyên. Đối với dự án cấp, thoát nước tại khu vực dân tộc thiểu số, các nội dung về lựa chọn vị trí nguồn nước/công trình, thu hồi và sử dụng đất, hành lang bảo vệ, phương thức tham vấn cộng đồng, bảo vệ nguồn nước và tài nguyên cần được thực hiện theo pháp luật chuyên ngành có liên quan và không làm ảnh hưởng trái pháp luật đến quyền, lợi ích hợp pháp, không gian sinh kế, giá trị văn hóa của cộng đồng.

Dự thảo cho phép lựa chọn mô hình cấp nước tập trung, phân tán hoặc quy mô hộ gia đình tùy điều kiện thực tế. Yêu cầu về chất lượng nước và an toàn phải bảo đảm cùng mục tiêu bảo vệ sức khỏe; mô hình phân tán tại vùng dân tộc thiểu số cần có cơ chế kiểm soát chất lượng phù hợp. Nguồn hỗ trợ cần bao gồm đầu tư, vận hành, bảo trì, kiểm soát chất lượng và nâng cao năng lực quản lý cộng đồng.

5.3. Yêu cầu về tham vấn, thông tin và tổ chức thực hiện

Khoản 4 Điều 13 quy định kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh phải lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan, đơn vị cung cấp dịch vụ và cộng đồng chịu tác động; Điều 9 quy định công khai, minh bạch và sự tham gia của cộng đồng. Khi tổ chức thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần lựa chọn hình thức tham vấn phù hợp ngôn ngữ, phong tục và điều kiện tiếp cận thông tin; việc đăng tải trực tuyến cần kết hợp với hình thức tiếp cận trực tiếp hoặc thông qua chính quyền cơ sở, tổ chức đại diện cộng đồng. Thông tin phải dễ hiểu và có thể hỗ trợ tiếng dân tộc khi cần thiết. Yêu cầu về dữ liệu, số hóa và báo cáo đối với công trình cộng đồng, quy mô nhỏ phải tương xứng với năng lực địa bàn, ưu tiên sử dụng nền tảng và dữ liệu dùng chung, đồng thời duy trì đầy đủ chuẩn chất lượng và an toàn dịch vụ.

Đối với nội dung có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện chính sách dân tộc và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, việc lấy ý kiến cơ quan của Quốc hội và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định hướng dẫn; việc lấy ý kiến đối tượng chịu tác động phải lựa chọn hình thức phù hợp điều kiện ngôn ngữ, địa bàn và khả năng tiếp cận thông tin, bảo đảm ý kiến được tổng hợp, tiếp thu, giải trình theo quy định.

5.4. Kết luận về chính sách dân tộc

Chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn khó khăn đã được thể hiện trong dự thảo Luật thông qua tiêu chí ưu tiên, mô hình cấp nước phù hợp, cơ chế hỗ trợ, trách nhiệm của địa phương và yêu cầu bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ. Khi tổ chức thực hiện cần bảo đảm nguồn lực vận hành sau đầu tư, chất lượng và an toàn tương ứng mục tiêu bảo vệ sức khỏe, hình thức tham vấn phù hợp văn hóa và ngôn ngữ; các dự án, công trình có liên quan phải tuân thủ pháp luật về đất đai, tài nguyên nước và bảo vệ môi trường.

III. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng rà soát toàn bộ điều của dự thảo Luật

Ký hiệu sử dụng trong bảng: T là nhóm thủ tục đã được quy định trong dự thảo; P là nội dung có thể phát sinh thủ tục khi quy định chi tiết; L là yêu cầu bổ sung hoặc có tác động đến thủ tục theo pháp luật liên quan; Q là công việc quản lý, thực hiện hợp đồng hoặc trách nhiệm của tổ chức, cá nhân. Một điều có thể thuộc nhiều nhóm. Các mã P dùng để theo dõi từng phương án đánh giá; số lượng và mã thủ tục được công bố sẽ căn cứ phương án được lựa chọn và quy định cụ thể.

Điều và nội dung	Nhóm	Kết quả rà soát và điểm kiểm soát
1. Phạm vi điều chỉnh	Q	Xác định phạm vi quản lý; là căn cứ xác định đối tượng, lĩnh vực, chưa có bước giải quyết riêng.
2. Đối tượng áp dụng	Q	Xác định đối tượng áp dụng; theo dõi cả doanh nghiệp, hộ gia đình, cộng đồng và tổ chức nước ngoài.
3. Áp dụng Luật Cấp, thoát nước và pháp luật có liên quan	L	Lồng ghép trong thủ tục theo luật khác; phải đánh giá phần hồ sơ, điều kiện chuyên ngành bổ sung.
4. Giải thích từ ngữ	Q	Định nghĩa; lưu ý phân biệt đơn vị cung cấp dịch vụ với cơ quan giải quyết thủ tục.
5. Nguyên tắc quản lý, phát triển cấp, thoát nước	Q	Nguyên tắc, trách nhiệm, quyền tiếp cận; đánh giá tác động gián tiếp đến yêu cầu, điều kiện.
6. Chính sách của Nhà nước về phát triển cấp, thoát nước	P07, P08	Chính sách hỗ trợ địa bàn, đối tượng; theo dõi việc quy định hồ sơ và cơ chế tổ chức thực hiện để xác định có phát sinh TTHC hay không.
7. Các hành vi bị cấm	Q	Hành vi bị cấm và xử lý theo pháp luật; phân biệt kiểm tra, xử lý vi phạm với giải quyết yêu cầu.
8. Quản lý rủi ro trong hoạt động cấp, thoát nước	Q, L	Thông báo sự cố, cung cấp dịch vụ tạm thời; tài sản, trưng mua, trưng dụng thực hiện theo luật tương ứng.
9. Công khai, minh bạch và sự tham gia của cộng đồng	Q, L	Công khai, tham gia cộng đồng, phản hồi; yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện theo luật liên quan.

Điều và nội dung	Nhóm	Kết quả rà soát và điểm kiểm soát
10. Yêu cầu phát triển hệ thống cấp, thoát nước	Q	Tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức; theo dõi việc dùng làm điều kiện hoặc hồ sơ chứng minh trong thủ tục.
11. Chiến lược phát triển cấp, thoát nước quốc gia	Q	Chiến lược quốc gia thuộc công việc quản lý nhà nước.
12. Nội dung cấp, thoát nước trong quy hoạch	L	Yêu cầu quy hoạch; khoản 9 bổ sung lấy ý kiến Bộ Xây dựng trong thủ tục quy hoạch.
13. Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh	Q	Kế hoạch cấp tỉnh do cơ quan chuyên môn lập, UBND phê duyệt; lấy ý kiến trong quy trình quản lý.
14. Điều tra cơ bản về cấp, thoát nước	Q	Điều tra, cung cấp và cập nhật dữ liệu; đánh giá tần suất, phạm vi và chi phí báo cáo.
15. Vùng cấp nước và vùng phục vụ cấp nước	T2, P01	Điều chỉnh vùng phục vụ; hồ sơ giao vùng tại khoản 9 cần làm rõ cơ chế thực hiện.
16. Lưu vực thoát nước và khu vực phục vụ thoát nước	P02, L	Quản lý lưu vực, khu vực phục vụ; rà soát nếu đơn vị được quyền gửi hồ sơ yêu cầu điều chỉnh riêng.
17. Phát triển cấp, thoát nước nông thôn	P07, L	Phát triển nông thôn, địa bàn khó khăn; theo dõi hỗ trợ và cơ chế dự án áp dụng.
18. Phát triển cấp, thoát nước đô thị và khu chức năng	L, P03	Đánh giá ngập, hồ sơ hạ tầng, thông tin đấu nối, điều kiện đưa vào sử dụng.
19. Phát triển cấp, thoát nước liên kết vùng	Q, L	Điều phối liên tỉnh; kết nối, giao nhận trong dự án, quy trình, hợp đồng.
20. Bảo vệ công trình, không gian và quỹ đất cho công trình cấp, thoát nước	L, P04	Biện pháp bảo vệ, ý kiến kỹ thuật; san lấp, chuyển công năng trong thủ tục quy hoạch, dự án.
21. Nguyên tắc và hình thức đầu tư phát triển hệ thống cấp, thoát nước	L	Yêu cầu chuyên ngành trong hồ sơ đầu tư, thiết kế, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao.

Điều và nội dung	Nhóm	Kết quả rà soát và điểm kiểm soát
22. Đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực cấp, thoát nước	L	PPP theo pháp luật tương ứng; đánh giá yêu cầu đầu ra, hồ sơ và điều kiện thanh toán bổ sung.
23. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước	L, T2	Dự án cấp nước, đề xuất mở rộng; phân định điều chỉnh vùng với điều chỉnh dự án.
24. Đầu tư xây dựng công trình thoát nước	L	Dự án thoát nước, lựa chọn chủ thể tiếp nhận, vận hành, nguồn kinh phí, nghiệm thu.
25. Lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành	L, P09, Q	Tiêu chí lựa chọn, năng lực vận hành; kiểm tra nguy cơ chuyển thành chứng nhận chung.
26. Nguồn lực đầu tư và cơ chế hỗ trợ phát triển cấp, thoát nước	T3, P08	Hồ sơ hỗ trợ dự án; phân biệt với bù kinh phí dịch vụ và quy trình ngân sách.
27. Bàn giao, tiếp nhận, quản lý và số hóa tài sản kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước	L, Q	Hồ sơ, số hóa, bàn giao, tiếp nhận tài sản; xem xét tổ chức, cá nhân có yêu cầu yêu cầu tiếp nhận.
28. Bảo trì, cải tạo, nâng cấp công trình cấp, thoát nước	Q, L	Kế hoạch quản lý tài sản, bảo trì; thủ tục xây dựng khi cải tạo thuộc phạm vi pháp luật tương ứng.
29. Đổi mới công nghệ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu	L, P10, P11	Hỗ trợ xanh, thử nghiệm; sử dụng kết quả phân loại xanh, cơ chế khoa học công nghệ hiện hành.
30. Lựa chọn và kiểm chứng công nghệ cấp, thoát nước	L, P11	Lựa chọn, kiểm chứng công nghệ trong dự án, thiết kế, hợp đồng; theo dõi bước xác nhận riêng.
31. Quản lý vận hành và khai thác công trình cấp nước	Q, L, P09	Năng lực, trực, nội kiểm, hồ sơ; giấy phép khai thác theo pháp luật tài nguyên nước.
32. Quy trình vận hành hệ thống cấp nước	Q, P05	Chủ sở hữu hoặc chủ thể quản lý tài sản phê duyệt quy trình; rà soát tư cách cơ quan phê duyệt.

Điều và nội dung	Nhóm	Kết quả rà soát và điểm kiểm soát
33. Bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước	T1, P12	Thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn đối với hệ thống phải thẩm định; thẩm định nội dung điều chỉnh; tiêu chí miễn và kế hoạch rút gọn.
34. Quản lý vận hành và khai thác hệ thống thoát nước	Q, P09	Năng lực vận hành, tài sản, phối hợp; lựa chọn theo Điều 25, chưa có cấp phép chung.
35. Quy trình vận hành hệ thống thoát nước	Q, P06	Lập, thẩm định, phê duyệt quy trình thoát nước; phân định quản lý tài sản và chấp thuận hành chính.
36. Quản lý thoát nước an toàn	Q	Quản lý thoát nước an toàn tích hợp quy trình; theo dõi nếu bị tách thành phê duyệt kế hoạch riêng.
37. Quản lý công trình điều hòa nước	Q, L	Công trình điều hòa; thủ tục đất đai, môi trường, xây dựng theo pháp luật tương ứng.
38. Xử lý nước thải	Q, L	Xử lý nước thải; yêu cầu môi trường, vận hành và chất lượng theo pháp luật liên quan.
39. Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực nông thôn	Q, L	Thoát nước nông thôn, mô hình cộng đồng; đánh giá khả năng thực hiện, hỗ trợ kỹ thuật.
40. Sử dụng nước mưa, tái sử dụng nước thải và quản lý bùn thải	Q, L	Bùn thải, tái sử dụng nước; kiểm soát môi trường, chất lượng, hợp đồng.
41. Chất lượng dịch vụ cấp nước	Q, P13	Kiểm chứng và tự công bố nước uống tại vòi; theo dõi cơ chế nộp, tiếp nhận, xác nhận.
42. Quản lý dịch vụ cấp nước	Q	Hợp đồng, đo đếm, đối soát, thanh toán, chuyển giao; đánh giá nếu xuất hiện bước cơ quan chấp thuận riêng.
43. Giảm thất thoát nước và quản lý đấu nối	Q, P07	Đấu nối theo hợp đồng; hỗ trợ đấu nối cần phân biệt tự động và xét hồ sơ.

Điều và nội dung	Nhóm	Kết quả rà soát và điểm kiểm soát
44. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước	Q, L	Quyền, nghĩa vụ; kiểm định theo pháp luật đo lường; phản ánh, khiếu nại theo thẩm quyền.
45. Quản lý dịch vụ thoát nước	Q, P14	Đấu nối theo hợp đồng; miễn, tạm hoãn có khả năng cần cơ chế giải quyết yêu cầu.
46. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị thoát nước, hộ thoát nước và chủ sở hữu hệ thống thoát nước	Q, L	Quyền, nghĩa vụ của các bên; báo cáo, cung cấp thông tin, phản ánh, tranh chấp.
47. Nguyên tắc và yếu tố chuyên ngành trong định giá nước sạch	L	Phương án giá nước sạch; thông số, dự phòng, an toàn, dữ liệu, khấu hao chuyên ngành.
48. Nguyên tắc và yếu tố chuyên ngành trong định giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	L	Phương án giá thoát nước; khối lượng, tải lượng, hệ số, giảm trừ và phân bổ chi phí.
49. Quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước	L, P08	Nguồn thu, cấp bù, nghiệm thu thanh toán; phân biệt thủ tục hỗ trợ và thực hiện hợp đồng.
50. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước	Q, P15	Tạo lập, số hóa, đối soát dữ liệu; theo dõi xác nhận cập nhật nếu gắn điều kiện cung cấp dịch vụ.
51. Quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu	Q, L, P15	Quyền truy cập, khai thác, sửa dữ liệu; kế thừa cơ chế dữ liệu, tiếp cận thông tin hiện hành.
52. Quản lý, quản trị và vận hành hệ thống cấp, thoát nước bằng công nghệ số	Q	Vận hành số, quyền truy cập nội bộ, nghiệm thu công nghệ theo hợp đồng.
53. Giao dịch điện tử, an toàn thông tin và an ninh mạng	Q, L	Giao dịch điện tử, an toàn, an ninh mạng theo pháp luật; theo dõi yêu cầu chuyên ngành bổ sung.

Điều và nội dung	Nhóm	Kết quả rà soát và điểm kiểm soát
54. Trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ	Q	Nhiệm vụ bộ, cơ chế phối hợp; giao hướng dẫn kỹ thuật cần giới hạn đúng phạm vi.
55. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp	Q, T, L	Thẩm quyền địa phương, phân cấp, ủy quyền; thay đổi cơ quan giải quyết phải đánh giá tác động.
56. Hiệu lực thi hành	Q	Hiệu lực, văn bản chi tiết; chuẩn bị đồng thời danh mục, biểu mẫu, tổ chức giải quyết.
57. Quy định chuyển tiếp	Q, L	Chuyển tiếp hợp đồng, vùng phục vụ, kế hoạch, giá, tài sản, dữ liệu; bảo đảm công nhận hồ sơ hợp pháp.

Phụ lục 2. Các phương án có thể phát sinh thủ tục hành chính và lựa chọn xử lý

Các nội dung dưới đây được nhận diện để kiểm soát khả năng phát sinh thủ tục hành chính khi quy định chi tiết. Tên gọi tại từng phương án chỉ mô tả tình huống cần rà soát, không phải tên thủ tục hành chính đã được dự thảo Luật xác lập. Chỉ khi phương án quy định chi tiết yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định thì mới xác định, đánh giá và thống kê thủ tục hành chính tương ứng; ưu tiên sử dụng dữ liệu, kết quả giải quyết và hồ sơ đã có.

P01. Giao vùng phục vụ cấp nước

Căn cứ: Khoản 5, khoản 9 Điều 15. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Đơn vị phải gửi hồ sơ sau lựa chọn/giao nhiệm vụ và chờ quyết định giao mới được kinh doanh.

Phương án xử lý: Ưu tiên sử dụng hồ sơ, kết quả đã có và gắn quyết định giao vùng với hợp đồng dịch vụ. Trường hợp quy định thêm một bước giải quyết riêng theo yêu cầu của tổ chức thì phải đánh giá TTHC và sử dụng lại hồ sơ đã có. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Việc giao vùng nhằm xác định ranh giới, trách nhiệm, tiến độ và quyền của khách hàng. Kết quả lựa chọn và hợp đồng có thể cung cấp các thông tin cần thiết; nếu bổ sung bước chấp thuận riêng thì phải xác định rõ nội dung cần xem xét.

P02. Điều chỉnh khu vực phục vụ thoát nước

Căn cứ: Khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều 16; khoản 4 Điều 55. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Văn bản quy định chi tiết yêu cầu đơn vị gửi hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc điều chỉnh khu vực phục vụ thoát nước.

Phương án xử lý: Ưu tiên xử lý trong quá trình quản lý lưu vực, điều chỉnh hợp đồng hoặc xử lý tài sản. Trường hợp quy định một thủ tục hành chính riêng thì phải xác định căn cứ giao và đánh giá đầy đủ. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Dự thảo đã xác định trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân; việc quản lý theo lưu vực, xử lý tài sản và điều chỉnh hợp đồng cần được thực hiện đồng bộ.

P03. Chấp thuận đấu nối kỹ thuật dự án

Căn cứ: Khoản 9, khoản 10 Điều 18; Điều 43, Điều 45. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Văn bản thông tin bị chuyển thành chấp thuận bắt buộc của cơ quan hoặc tổ chức được giao quyền trước khi dự án được giải quyết.

Phương án xử lý: Giữ cơ chế công khai thông tin, trả lời kỹ thuật và thỏa thuận dịch vụ; cơ quan thẩm định lấy ý kiến khi cần. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Thông tin công suất, vị trí phục vụ thiết kế; cơ quan có thẩm quyền quyết định trong thủ tục đầu tư, xây dựng. Đơn vị vận hành kiểm tra đấu nối theo hợp đồng.

P04. Chấp thuận biện pháp bảo vệ, thi công giao cắt

Căn cứ: Khoản 3, khoản 7, khoản 9 Điều 20. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Chủ đầu tư phải xin văn bản cho phép riêng ngoài thiết kế, biện pháp thi công và thủ tục chuyên ngành hiện có.

Phương án xử lý: Tích hợp trong thiết kế, biện pháp thi công; dùng ý kiến kỹ thuật và phối hợp hiện trường. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Mục tiêu bảo vệ công trình được thực hiện bằng hồ sơ thiết kế, trách nhiệm thi công, giám sát và bồi thường; bước cấp phép riêng cần căn cứ độc lập.

P05. Phê duyệt quy trình vận hành cấp nước

Căn cứ: Khoản 3 Điều 32; khoản 15 Điều 31. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Cơ quan nhà nước xét duyệt hồ sơ doanh nghiệp với thẩm quyền cho phép vận hành, kể cả hệ thống ngoài tài sản được giao quản lý.

Phương án xử lý: Giữ thẩm quyền của chủ sở hữu/chủ thể quản lý tài sản; giám sát thực hiện theo mức độ rủi ro. Nếu chấp thuận hành chính, đánh giá riêng. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Chủ sở hữu chịu trách nhiệm tài sản; đơn vị vận hành chịu trách nhiệm chuyên môn; kế hoạch an toàn và yêu cầu chất lượng là các biện pháp quản lý, kiểm tra có liên quan.

P06. Phê duyệt quy trình vận hành thoát nước

Căn cứ: Khoản 4 Điều 35; khoản 12 Điều 34. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Doanh nghiệp ngoài quan hệ tài sản/hợp đồng phải nộp hồ sơ để cơ quan quản lý chấp thuận hoạt động.

Phương án xử lý: Áp dụng quan hệ chủ sở hữu, chủ thể quản lý tài sản; tích hợp quản lý thoát nước an toàn theo Điều 36. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Tách thêm phê duyệt kế hoạch thoát nước an toàn sẽ trùng nội dung đã tích hợp; điều phối lưu vực giải quyết trong cơ chế quản lý, quy trình chung.

P07. Hỗ trợ đấu nối và tiếp cận dịch vụ

Căn cứ: Khoản 4 Điều 43; các Điều 6, 17; khoản 9 Điều 45. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Hộ hoặc đơn vị phải gửi hồ sơ, cung cấp tài liệu chứng minh điều kiện để cơ quan nhà nước xem xét, quyết định hỗ trợ.

Phương án xử lý: Ưu tiên xác định đối tượng qua dữ liệu, chi trả qua cơ chế dịch vụ hoặc chương trình hỗ trợ. Nếu xét từng hồ sơ, xác định cơ sở pháp lý và đánh giá TTHC. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Mục tiêu đưa hỗ trợ đến đúng đối tượng; dữ liệu hộ nghèo, chính sách, địa bàn và đấu nối có thể dùng chung. Cần cơ chế xử lý người đủ điều kiện nhưng chưa có tên trong dữ liệu.

P08. Hỗ trợ bù đắp chi phí cung cấp dịch vụ

Căn cứ: Khoản 6 Điều 26; khoản 4 Điều 49; khoản 5 Điều 48. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Doanh nghiệp phải gửi hồ sơ xin hỗ trợ ngoài hợp đồng, lập dự toán và chờ cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp bù.

Phương án xử lý: Phân định khoản thanh toán hợp đồng với chính sách hỗ trợ. Dùng cơ chế ngân sách, giá, dịch vụ công hiện hành; trường hợp xét riêng cần đánh giá thủ tục. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Nghiệm thu, thanh toán nghĩa vụ theo hợp đồng khác với quyết định cho hưởng chính sách. Cần xác định nguồn, bên có nghĩa vụ và phần thiếu đủ căn cứ.

P09. Xác nhận năng lực hoặc đủ điều kiện vận hành

Căn cứ: Khoản 3, 6, 7, 8 Điều 25; khoản 3 Điều 31, khoản 3 Điều 34. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Đơn vị phải xin chứng nhận năng lực chung; người vận hành phải có chứng chỉ chuyên ngành mới được làm việc.

Phương án xử lý: Áp dụng tiêu chí tương xứng công trình trong lựa chọn, hợp đồng, kiểm tra; đào tạo thực hành do đơn vị chịu trách nhiệm. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Phải đánh giá cả điều kiện kinh doanh lẫn TTHC nếu đặt chứng nhận. Đối chiếu Điều 7 Luật Đầu tư, Luật 24/2026/QH16 và pháp luật an toàn chuyên ngành.

P10. Xác nhận dự án xanh chuyên ngành

Căn cứ: Khoản 6, khoản 7 Điều 29. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Yêu cầu xác nhận riêng trước khi dự án được hỗ trợ dù đã có kết quả theo pháp luật môi trường.

Phương án xử lý: Sử dụng kết quả phân loại xanh và đánh giá đã có; theo dõi chỉ tiêu chuyên ngành trong chính sách hỗ trợ tương ứng. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Kiểm chứng chỉ tiêu để giám sát kết quả hỗ trợ có thể thực hiện cùng cơ chế hiện hành; giấy xác nhận thứ hai cần chứng minh mục đích quản lý riêng.

P11. Chấp thuận thử nghiệm hoặc xác nhận công nghệ

Căn cứ: Khoản 4, khoản 5 Điều 29; khoản 1, khoản 5 Điều 30. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Đặt bước duyệt công nghệ/thử nghiệm chuyên ngành trước dự án hoặc trước khi áp dụng ngoài cơ chế pháp luật hiện hành.

Phương án xử lý: Lồng ghép lựa chọn, thẩm định công nghệ trong dự án; thử nghiệm theo pháp luật khoa học, công nghệ và chuyển giao công nghệ. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Kết quả đánh giá độc lập, tham chiếu và kiểm chứng hiệu năng là tài liệu chứng minh về kỹ thuật. Cần phân biệt nghiệm thu hợp đồng với xác nhận của cơ quan quản lý.

P12. Xác nhận miễn thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn

Căn cứ: Khoản 2, khoản 10 Điều 33. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Đơn vị phải nộp hồ sơ, xin quyết định miễn để được áp dụng kế hoạch rút gọn.

Phương án xử lý: Xác định trường hợp được miễn theo ngưỡng quy mô, tiêu chí rủi ro và dữ liệu công trình; đơn vị tự xác định, chịu kiểm tra. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Thủ tục xin miễn có thể làm tăng hồ sơ, thời gian và chi phí đối với đơn vị được miễn. Cơ quan quản lý công khai tiêu chí, hướng dẫn và xử lý trường hợp khai sai theo pháp luật.

P13. Tiếp nhận hoặc xác nhận công bố nước uống tại vòi

Căn cứ: Khoản 9, khoản 10 Điều 41. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Yêu cầu gửi hồ sơ, nhận mã, xác nhận tiếp nhận hoặc chờ cơ quan cho phép công bố.

Phương án xử lý: Giữ việc đơn vị tự công bố, lưu tài liệu kiểm chứng chất lượng và nội kiểm, ngoại kiểm theo pháp luật y tế. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Cần so sánh việc kiểm tra trước khi công bố với việc đơn vị tự công bố, chịu kiểm tra chất lượng và có trách nhiệm thông báo, tạm dừng khi kết quả kiểm chứng chất lượng không còn phù hợp với tình trạng cung cấp nước.

P14. Miễn hoặc tạm hoãn đấu nối thoát nước

Căn cứ: Khoản 10, khoản 15 Điều 45. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Hộ phải gửi hồ sơ và tài liệu chứng minh để cơ quan có thẩm quyền xem xét việc miễn hoặc tạm hoãn đấu nối.

Phương án xử lý: Áp dụng tiêu chí khách quan, kết quả môi trường, bản đồ khả năng tiếp nhận; cơ chế thông báo, hợp đồng. Nếu cần quyết định riêng, đánh giá ngay cơ chế và thẩm quyền. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Việc miễn, tạm hoãn ảnh hưởng nghĩa vụ đấu nối và chi phí người dân. Cần minh bạch thời hạn, căn cứ kết thúc miễn/hoãn, quyền yêu cầu xem xét khi có tranh chấp.

P15. Cấp quyền khai thác, xác nhận hoặc sửa dữ liệu

Căn cứ: Khoản 6 Điều 20; Điều 50; khoản 9 Điều 51. Trường hợp có thể phát sinh thủ tục: Tổ chức, cá nhân nộp yêu cầu để cơ quan xét cấp quyền, xác nhận hoàn tất cập nhật hoặc sửa thông tin ảnh hưởng quyền lợi.

Phương án xử lý: Dữ liệu mở cung cấp trực tiếp; dữ liệu hạn chế, yêu cầu thông tin và sửa dữ liệu thực hiện theo pháp luật dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, tiếp cận thông tin. Căn cứ lựa chọn và giải trình: Phân quyền kỹ thuật nội bộ khác với giải quyết quyền tiếp cận của tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Nếu có quy trình chuyên ngành riêng, xác định căn cứ, phạm vi, thời hạn và đánh giá.

Phụ lục 3. Yêu cầu chuyên ngành tác động đến thủ tục hiện hành

Quy trình chịu tác động	Nội dung dự thảo và phần tác động	Phương án đánh giá, kiểm soát
Quy hoạch	Điều 12; khoản 4, khoản 7 đến khoản 9 Điều 18; khoản 10 Điều 20: yêu cầu nguồn, công suất, cao độ, ngập, hạ tầng xanh, giải pháp thay thế và lấy ý kiến Bộ Xây dựng.	Xác định phần thông tin bổ sung trong thuyết minh, bản vẽ, tính toán; thời hạn lấy ý kiến nằm trong tổng thời gian. Cơ quan lập, thẩm định tổ chức phối hợp.
Đầu tư, PPP, lựa chọn nhà đầu tư	Điều 21 đến Điều 25: công suất, vòng đời, phân kỳ, đầu ra, đấu nối, nguồn thanh toán, năng lực và phương án giá.	Phân biệt yêu cầu dự án với điều kiện để được kinh doanh. Đánh giá phần thêm trong đề xuất, báo cáo dự án, hồ sơ lựa chọn; tái sử dụng kết quả thẩm định.
Dự án, thiết kế, công nghệ	Điều 18, Điều 20, khoản 6, khoản 7 Điều 21, Điều 23, Điều 24, Điều 30: đánh giá ngập, dự phòng, kết nối, bảo vệ, so sánh công nghệ, dữ liệu mùa.	Tách yêu cầu kỹ thuật vốn thuộc hồ sơ hiện hành với phần mới bắt buộc; đánh giá chi phí tính toán, khảo sát, thử nghiệm tăng thêm và khả năng dùng chung dữ liệu.
Môi trường, tài nguyên nước, thủy lợi	Điều 3, khoản 10 Điều 20, khoản 5, khoản 6 Điều 31, các Điều 38, 40, khoản 5 Điều 45: nguồn nước, xả/đấu nối, bùn, tái sử dụng và bảo vệ công trình.	Thực hiện theo giấy phép, thẩm định, đăng ký hiện hành tương ứng. Yêu cầu chuyên ngành bổ sung phải chỉ rõ tài liệu cần bổ sung trong hồ sơ, tránh yêu cầu giấy phép hoặc xác nhận thứ hai cùng nội dung.
Vận hành thử, nghiệm thu, đưa vào sử dụng	Khoản 13 Điều 18; khoản 9 Điều 21; khoản 7 Điều 24; Điều 27; khoản 8 Điều 30.	Tích hợp kiểm chứng công suất, chất lượng, hồ sơ, dữ liệu và bàn giao trong quy trình xây dựng, môi trường. Phân biệt nghiệm thu của chủ đầu tư với kiểm tra của cơ quan nhà nước.
Tài sản công, bàn giao, khai thác	Điều 27, Điều 28; khoản 10, khoản 11 Điều 34; Điều 57: bổ sung dữ liệu, quyền truy cập,	Xem xét chủ đầu tư/doanh nghiệp bên ngoài gửi hồ sơ yêu cầu tiếp nhận hoặc chuyển giao. Bổ sung hồ sơ chuyên ngành được đánh giá

Quy trình chịu tác động	Nội dung dự thảo và phần tác động	Phương án đánh giá, kiểm soát
	công trình dùng chung, nghĩa vụ bàn giao.	trong thủ tục tài sản tương ứng; cơ quan phối hợp nội bộ tự trao đổi.
Định giá nước sạch	Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 6, khoản 7 Điều 47; khoản 6 Điều 33.	Đánh giá phần chứng minh chi phí dự phòng, an toàn, dữ liệu và phân bổ; phương án giá dùng thông tin đã có từ kế hoạch an toàn, tài sản, hợp đồng. Thẩm quyền và quy trình theo pháp luật giá.
Định giá thoát nước, hỗ trợ và thanh toán	Điều 48, Điều 49; khoản 6 Điều 26.	Đánh giá hồ sơ tải lượng, hệ số, giảm trừ, cấp bù; phân định hồ sơ giá, ngân sách, dịch vụ công với nghĩa vụ thanh toán hợp đồng. Mỗi khoản chi được tính một lần.
Tiếp cận thông tin, dữ liệu, khiếu nại	Điều 9; khoản 6 Điều 20; các Điều 44, 46, 50, 51, 55.	Kế thừa quy trình luật tương ứng; phân biệt dữ liệu mở, quyền kỹ thuật nội bộ và yêu cầu của tổ chức, cá nhân cần cơ quan giải quyết.

Phụ lục 4. Nội dung đánh giá các nhóm thủ tục trực tiếp

Nội dung dưới đây tổng hợp kết quả đánh giá theo Biểu mẫu số 01/ĐGTĐ-BHM và Biểu mẫu số 02/ĐGTĐ-SĐBS thuộc Phụ lục III Thông tư số 26/2025/TT-BTP đối với những nội dung dự thảo Luật đã quy định. Đối với hồ sơ, thời hạn, mẫu đơn và khoản thu được giao quy định chi tiết, Bản đánh giá nêu rõ nội dung đã có, nội dung cần bổ sung và đề xuất đơn giản hóa. Các đề xuất được tiếp tục xem xét khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.

T1. Thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn và nội dung điều chỉnh

Khoản 2, điểm b khoản 4, khoản 8, khoản 10 Điều 33; Biểu mẫu số 02 đối với cơ chế hiện hành được sửa đổi; đánh giá phần mới theo Biểu mẫu số 01 nếu thiết lập quy trình độc lập cho đối tượng mới.

Nội dung đánh giá	Kết quả và phương án hoàn thiện
Sự cần thiết và lựa chọn	Kiểm soát rủi ro trước vận hành và khi thay đổi trọng yếu; so sánh thẩm định toàn bộ với phân loại theo quy mô, rủi ro, tự phê duyệt có kiểm tra. Chọn thẩm định có trọng tâm theo cấu trúc Điều 33.
Tính hợp hiến, hợp pháp	Bảo vệ sức khỏe và quyền tiếp cận dịch vụ; phải đồng bộ với tài nguyên nước, y tế, đầu tư, giá và quản lý tài sản. Cơ quan nhà nước thẩm định; đơn vị phê duyệt và thực hiện. Phân định với cấp phép khai thác nước, giấy phép môi trường.
Đối tượng và điều kiện	Đơn vị cấp nước quản lý hệ thống thuộc ngưỡng; hệ thống đặc biệt quan trọng, liên tỉnh bắt buộc. Nhóm nhỏ, rủi ro thấp được miễn theo tiêu chí; Chính phủ quy định cụ thể. Thẩm định điều chỉnh theo mức thay đổi ảnh hưởng biện pháp kiểm soát.
Cơ quan, phối hợp	Cơ quan chuyên môn được UBND cấp tỉnh giao; liên tỉnh một đầu mối chủ trì và lấy ý kiến. Trường hợp nhiều đầu mối công trình do Chính phủ quy định cách xác định đầu mối thẩm định.
Trình tự	Đơn vị gửi kế hoạch; cơ quan thẩm định; đơn vị hoàn thiện theo văn bản thẩm định rồi phê duyệt. Bổ sung chi tiết tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, xử lý yêu cầu sửa, trả kết quả và khiếu nại theo pháp luật.
Cách thức	Luật chưa quy định đầy đủ cách thức nộp, nhận; phương án điện tử, trực tiếp, bưu chính theo pháp luật và điều kiện thực hiện. Các tỉnh trao đổi nội bộ; đơn vị nộp một đầu mối.

Nội dung đánh giá	Kết quả và phương án hoàn thiện
Hồ sơ và số lượng	Khoản 10 giao Chính phủ quy định; nội dung kế hoạch theo khoản 3, khoản 7. Đề xuất sử dụng dữ liệu hệ thống, kế hoạch trước; hồ sơ điều chỉnh tập trung nội dung thay đổi. Số bộ, định dạng phải được quy định cụ thể.
Thời hạn	Dự thảo chưa ấn định; quy định chi tiết cần tổng thời gian và thời gian phối hợp; tách thời gian đơn vị hoàn thiện. Tránh kéo dài vì xin ý kiến nhiều tỉnh.
Mẫu đơn, tờ khai	Chưa có mẫu; khi quy định chi tiết, biểu mẫu cần phù hợp với hồ sơ thẩm định kế hoạch và hồ sơ thẩm định nội dung điều chỉnh, ưu tiên tự điền thông tin định danh và dữ liệu công trình đã có.
Kết quả	Văn bản thẩm định, thể hiện nội dung phải hoàn thiện và phạm vi đã thẩm định. Đơn vị phê duyệt kế hoạch; giá trị, hình thức kết quả và quan hệ với điều chỉnh cần cụ thể hóa.
Phí, lệ phí	Dự thảo chưa quy định khoản thu; chỉ áp dụng khi có căn cứ pháp luật phù hợp. Chi phí chuyên môn lập kế hoạch và chi phí thủ tục được phân định theo mục đích, phạm vi.
Chi phí, lợi ích, dữ liệu	Lập bảng trước/sau theo từng nhóm đối tượng chịu tác động của cơ chế thẩm định; tính riêng tác động của việc chuyển từ cơ chế thẩm định, trình phê duyệt hiện hành sang cơ chế cơ quan chuyên môn thẩm định, đơn vị cấp nước hoàn thiện và tự phê duyệt; đồng thời đánh giá phạm vi đối tượng phải thẩm định, được miễn và cơ chế thẩm định nội dung điều chỉnh. Chưa đủ số liệu để xác định mức chi phí bằng tiền hoặc tỷ lệ cắt giảm.

T2. Giao, điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước

Khoản 6, khoản 9 Điều 15; khoản 5 Điều 23; Biểu mẫu số 01. Quy định hiện hành về vùng phục vụ tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP và văn bản sửa đổi được dùng để đối chiếu nội dung kế thừa.

Nội dung đánh giá	Kết quả và phương án hoàn thiện
Sự cần thiết và lựa chọn	Việc giao, điều chỉnh vùng phục vụ xác định ranh giới, trách nhiệm dịch vụ, tài sản và quyền khách hàng. Khi quy định chi tiết cần ưu tiên sử dụng kết quả lựa chọn nhà đầu tư, giao nhiệm vụ, đặt hàng, hợp đồng và hồ sơ quản lý hiện có; chỉ thiết lập bước giải quyết hồ sơ riêng khi có yêu cầu quản lý rõ ràng.

Nội dung đánh giá	Kết quả và phương án hoàn thiện
Tính hợp hiến, hợp pháp	Bảo đảm quyền kinh doanh, tài sản, tiếp cận dịch vụ và quyền giải trình; thống nhất với lựa chọn nhà đầu tư, quản lý tài sản và hợp đồng. Cần phân biệt quyết định giao, điều chỉnh do cơ quan nhà nước thực hiện theo Điều 15 với trường hợp văn bản quy định chi tiết thiết lập cơ chế giải quyết hồ sơ của tổ chức.
Đối tượng và điều kiện	Dự thảo chưa xác định chủ thể nộp hồ sơ yêu cầu giao, điều chỉnh vùng phục vụ. Đối tượng chịu tác động gồm đơn vị cấp nước, chủ thể có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vùng phục vụ và khách hàng; căn cứ giao, điều chỉnh thực hiện theo các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 15.
Cơ quan, phối hợp	UBND cấp tỉnh giao vùng phục vụ theo khoản 5 Điều 15; UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền quyết định điều chỉnh theo khoản 6 Điều 15. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ được xác định khi văn bản quy định chi tiết có thiết lập cơ chế nộp hồ sơ.
Trình tự	Dự thảo chưa quy định trình tự tiếp nhận và giải quyết hồ sơ. Khoản 9 Điều 15 giao Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục giao, điều chỉnh vùng phục vụ; khi quy định chi tiết cần xác định rõ trường hợp cơ quan nhà nước chủ động thực hiện và trường hợp có hồ sơ của tổ chức, bảo đảm sử dụng kết quả lựa chọn, giao nhiệm vụ, hợp đồng và dữ liệu đã có.
Cách thức	Dự thảo chưa quy định cách thức thực hiện. Khi quy định chi tiết, ưu tiên sử dụng dữ liệu không gian và hồ sơ điện tử đã có; cách thức nộp, tiếp nhận hồ sơ chỉ quy định đối với trường hợp thực sự phát sinh yêu cầu tổ chức nộp hồ sơ.
Hồ sơ và số lượng	Khoản 9 Điều 15 giao Chính phủ quy định hồ sơ nhưng dự thảo chưa xác định chủ thể lập, nộp hồ sơ trong từng trường hợp. Khi quy định chi tiết cần tái sử dụng hồ sơ lựa chọn, tài sản, hợp đồng, nguồn nước và dự án; chỉ yêu cầu bổ sung thông tin thực sự cần cho quyết định giao, điều chỉnh.
Thời hạn	Dự thảo chưa ấn định thời hạn thực hiện giao, điều chỉnh. Trường hợp quy định chi tiết thiết lập TTHC thì phải xác định thời hạn giải quyết; thời hạn công khai 10 ngày làm việc tại khoản 5 Điều 9 là nghĩa vụ sau khi quyết định được ban hành.

Nội dung đánh giá	Kết quả và phương án hoàn thiện
Mẫu đơn, tờ khai	Dự thảo chưa quy định mẫu đơn, tờ khai. Chỉ quy định mẫu khi cơ chế thực hiện yêu cầu tổ chức nộp hồ sơ; ưu tiên sử dụng mã hồ sơ và dữ liệu đã có.
Kết quả	Quyết định điều chỉnh nêu căn cứ, lý do, thời điểm, trách nhiệm các bên theo điểm đ khoản 7 Điều 15; gắn cập nhật hợp đồng và dữ liệu.
Phí, lệ phí	Chưa quy định khoản thu; chi phí hồ sơ, bản đồ, đánh giá tác động được xác định theo phần thực sự phải bổ sung.
Chi phí, lợi ích, dữ liệu	Chưa đủ căn cứ để xác định chi phí tuân thủ vì dự thảo chưa xác định cơ chế nộp hồ sơ của tổ chức. Nếu văn bản quy định chi tiết thiết lập TTHC, chi phí được tính trên phần tài liệu, thời gian và hoạt động phát sinh thêm, loại trừ nội dung đã thực hiện trong thủ tục dự án, lựa chọn, tài sản hoặc hợp đồng.

T3. Cơ chế hỗ trợ chuẩn bị, thực hiện dự án, kết nối hạ tầng

Khoản 3, khoản 6, khoản 7 Điều 26. Khoản 7 giao Chính phủ quy định đối tượng, điều kiện, hồ sơ, mức, phương thức hỗ trợ; việc sử dụng Biểu mẫu đánh giá TTHC tương ứng được xác định theo cơ chế giải quyết cụ thể được quy định chi tiết.

Nội dung đánh giá	Kết quả và phương án hoàn thiện
Sự cần thiết và lựa chọn	Bảo đảm công khai, đúng đối tượng, điều kiện và nguồn hỗ trợ; phải so sánh xét riêng với giải quyết trong đầu tư, ngân sách, đất đai, tín dụng, PPP. Chỉ giữ bước riêng khi cần quyết định hưởng chính sách độc lập.
Tính hợp hiến, hợp pháp	Thống nhất thẩm quyền ngân sách, đầu tư, tài sản, tín dụng và hỗ trợ hiện hành. Khoản 7 cần làm rõ giao quy định trình tự, thủ tục nếu duy trì cơ chế xét riêng; phân biệt khoản 3 với kinh phí dịch vụ tại khoản 6.
Đối tượng và điều kiện	Tổ chức có nhu cầu hỗ trợ dự án thuộc đối tượng, nguồn và điều kiện được quyết định theo pháp luật; xác định phần nhu cầu chưa được bảo đảm. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, điều kiện, mức, phương thức.

Nội dung đánh giá	Kết quả và phương án hoàn thiện
Cơ quan, phối hợp	Luật chưa xác định đầy đủ cơ quan tiếp nhận, quyết định từng loại hỗ trợ; cần quy định đúng thẩm quyền của nguồn lực tương ứng, đầu mối phối hợp và chi trả.
Trình tự	Cần cụ thể hóa việc tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra dữ liệu, thẩm định điều kiện, quyết định và tổ chức hỗ trợ. Các bước giải ngân, thanh toán theo cơ chế nguồn vốn; xác định bước nào là TTHC riêng.
Cách thức	Chưa quy định; dùng hồ sơ điện tử liên thông với hồ sơ dự án, dữ liệu hỗ trợ, nguồn vốn và đối tượng.
Hồ sơ và số lượng	Khoản 7 đã giao quy định hồ sơ, chưa có danh mục, số bộ. Đề xuất chỉ bổ sung thông tin về điều kiện, nhu cầu, mức hỗ trợ đề xuất chưa có trong hồ sơ quản lý; dùng kết quả đã giải quyết.
Thời hạn	Chưa quy định; cần xác định thời gian xét hỗ trợ, tách thời gian bố trí vốn/chi trả và điều kiện có hiệu lực của quyết định.
Mẫu đơn, tờ khai	Chưa quy định; chuẩn hóa thông tin nguồn kinh phí đề xuất, khoản hỗ trợ đã hưởng, phần thiếu, trách nhiệm sử dụng và hoàn trả theo pháp luật.
Kết quả	Quyết định hoặc văn bản giải quyết hỗ trợ theo cơ chế được lựa chọn; cần nêu đối tượng, nội dung, mức, nguồn, phương thức, điều kiện thực hiện và lý do trường hợp chưa đủ điều kiện.
Phí, lệ phí	Luật chưa quy định khoản thu. Khoản hỗ trợ và vốn đối ứng khác với chi phí hành chính để thực hiện hồ sơ hỗ trợ.
Chi phí, lợi ích, dữ liệu	Thủ tục mới chưa được quy định đầy đủ nội dung thì tính chi phí khi quy định chi tiết theo điểm b khoản 5 Điều 18 Thông tư 26/2025/TT-BTP. Tách loại hỗ trợ, đối tượng, số hồ sơ và phương án tích hợp; hồ sơ hiện thiếu số liệu để tính chi phí.

Phụ lục 5. Phạm vi tính chi phí tuân thủ và dữ liệu cần xác định

Áp dụng Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM: chi phí của từng hoạt động gồm thời gian lao động nhân mức thu nhập bình quân giờ và chi phí trực tiếp tương ứng; tổng chi phí hằng năm xác định theo số lần thực hiện và số đối tượng của từng nhóm. Cần chọn cách ghi nhận số hồ sơ hoặc số đối tượng nhân tần suất để bảo đảm cùng một hồ sơ được tính một lần. So sánh trước và sau trên cùng phạm vi đối tượng, công việc. Số liệu chưa thu thập được ghi "chưa có dữ liệu"; khoản phí chưa có quy định được ghi "chưa quy định", **phân biệt** với khoản **có giá trị** bằng 0.

Nhóm và trường hợp	Công việc, số liệu dùng để tính	Dữ liệu và tình trạng
T1 cơ chế hiện hành	Chuẩn bị kế hoạch theo yêu cầu hồ sơ; nộp, hoàn thiện, phục vụ kiểm tra nếu có, nhận kết quả thẩm định/phê duyệt. Thời gian người thực hiện; tư vấn, kiểm chứng riêng cho hồ sơ; in, gửi, khoản thu có căn cứ.	Thu thập từ cơ quan chuyên môn, hồ sơ giải quyết, đơn vị cấp nước và quy trình công bố hiện hành. Tài liệu gửi chưa có dữ liệu thời gian lao động, số hồ sơ, chi phí thực tế đủ đối chiếu.
T1 cơ chế theo dự thảo	Phân nhóm tiếp tục phải thẩm định, được miễn, mới thuộc diện; tính phần thẩm định, hoàn thiện và tự phê duyệt liên quan thủ tục. Tách chi phí quản trị nội bộ, vận hành thường xuyên.	Cần tiêu chí ngưỡng, dữ liệu công trình, số đơn vị, số lần nộp, chi phí chuẩn bị từng tài liệu. Chưa đủ để kết luận mức tiết kiệm hoặc tăng thêm.
T1 nội dung điều chỉnh	Chuẩn bị nội dung thay đổi, đánh giá tác động, bổ sung biện pháp, nộp và nhận kết quả; sử dụng kế hoạch và dữ liệu cũ.	Cần tiêu chí phải thẩm định lại, số hồ sơ điều chỉnh theo nguyên nhân, số giờ, chi phí bổ sung. Cập nhật hằng năm của đơn vị khác với tần suất hồ sơ TTHC.
T2 giao, điều chỉnh vùng	Thời gian chuẩn bị hồ sơ, bản đồ phần thay đổi, phương án chuyển tiếp, tham gia giải trình, nộp và nhận kết quả.	Cần số hồ sơ thực tế và phần tài liệu phải tạo mới. Chi phí lập dự án, lựa chọn, tài sản đã tính ở thủ tục khác được loại khỏi phần trùng.
T3 cơ chế hỗ trợ dự án	Thời gian xác định nội dung, mức hỗ trợ đề xuất; tập hợp thông tin còn thiếu, nộp, giải trình, nhận kết	Cần làm rõ cách thực hiện đối với từng nguồn hỗ trợ, số đối tượng đủ điều kiện, tần suất và quy định hồ sơ. Tính chi phí khi đã có đầy đủ

Nhóm và trường hợp	Công việc, số liệu dùng để tính	Dữ liệu và tình trạng
	quả; tư vấn phục vụ riêng việc chứng minh điều kiện.	quy định chi tiết theo Thông tư 26/2025/TT-BTP.
P01 đến P15	So sánh phương án thủ tục riêng với tích hợp/dùng dữ liệu/tự chịu trách nhiệm. Phân biệt chi phí hồ sơ thủ tục, nghĩa vụ chuyên môn và cơ quan nhà nước.	Chỉ cộng vào tổng chi phí TTHC của phương án có lựa chọn thủ tục. Chi phí quản trị của phương án thay thế theo dõi riêng để so sánh đầy đủ.
Thủ tục hiện hành bị tác động	Chi phí phần hồ sơ, điều kiện, thời gian giải trình tăng thêm; lợi ích dùng lại dữ liệu, giảm bước hoặc giấy tờ.	Đối chiếu từng thủ tục, danh mục hồ sơ, định mức và số hồ sơ. Phân tích tác động tiến độ; phép tính chi phí tuân thủ thực hiện đúng phạm vi, tách chi phí cơ hội.

Phụ lục 6. Căn cứ pháp lý và nội dung cần hoàn thiện đồng bộ

Căn cứ đối chiếu	Nội dung áp dụng
Luật Ban hành VBQPPL 64/2025/QH15; Luật 87/2025/QH15; Nghị định 78/2025/NĐ-CP; Nghị định 187/2025/NĐ-CP	Thẩm quyền, nội dung giao quy định chi tiết, kiểm soát TTHC, Mẫu số 06 Phụ lục IV được thay thế theo Nghị định 187.
Nghị định 63/2010/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi; Văn bản hợp nhất 2/VBHN-VPCP ngày 21/7/2025	Khái niệm, phạm vi kiểm soát TTHC; phân biệt quy trình quản lý nội bộ, kiểm tra, xử lý với giải quyết công việc cho tổ chức, cá nhân.
Thông tư 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025, Chương IV, Phụ lục III	Đánh giá cả một hoặc một số nội dung của thủ tục; Biểu 01 ban hành mới, Biểu 02 sửa đổi, Biểu 03 thực hiện nhiệm vụ phân cấp khi thuộc trường hợp, Biểu 04 chi phí. Đối với nội dung giao quy định chi tiết, đánh giá theo mức độ dự thảo đã quy định.
Luật Đầu tư 143/2025/QH15; Luật 24/2026/QH16	Đối chiếu Điều 7 và danh mục ngành nghề theo thời điểm hiệu lực. Luật 24 có hiệu lực 01/3/2027, trước thời điểm dự kiến 01/01/2028 tại Điều 56 dự thảo; rà soát yêu cầu năng lực và quyền kinh doanh theo bối cảnh đó.
Thông tư 08/2012/TT-BXD; Thông tư 09/2025/TT-BXD; Văn bản hợp nhất 53/VBHN-BXD	Cơ chế thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn hiện hành trong phạm vi đô thị, khu công nghiệp; là cơ sở so sánh với Điều 33. Văn bản hợp nhất dùng tra cứu nội dung.
Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT và văn bản sửa đổi, bổ sung; Văn bản hợp nhất 20/VBHN-BNNMT	Đối chiếu cơ chế đơn vị phê duyệt kế hoạch đối với công trình cấp nước nông thôn; xác định phần đối tượng mới phải thẩm định.
Nghị định 117/2007/NĐ-CP; Nghị định 124/2011/NĐ-CP; Nghị định 98/2019/NĐ-CP; Nghị định 80/2014/NĐ-CP và văn bản sửa đổi	Vùng phục vụ, thỏa thuận dịch vụ, lựa chọn, đấu nối, quản lý vận hành, giá; đối chiếu phần kế thừa và thay đổi, tổ chức thực hiện theo mô hình chính quyền địa phương hiện hành.

Căn cứ đối chiếu	Nội dung áp dụng
Pháp luật đầu tư, PPP, đấu thầu, quy hoạch, xây dựng, môi trường, tài nguyên nước, thủy lợi, đất đai, tài sản công, ngân sách và giá	Đánh giá yêu cầu lồng ghép theo Phụ lục 3 trong từng thủ tục; đối chiếu văn bản sửa đổi và thời điểm áp dụng, cơ quan giải quyết, chuyển tiếp tương ứng.
Pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, giao dịch điện tử, tiếp cận thông tin và tổ chức chính quyền địa phương	Dùng chung, tái sử dụng dữ liệu; quyền yêu cầu, sửa dữ liệu; phương thức điện tử; phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm một đầu mối.

Các nội dung cần hoàn thiện đồng bộ trong hồ sơ: xác định rõ phương án đối với P01 và P14; phân định nguồn, chủ thể và trình tự hỗ trợ tại Điều 26 với Điều 49; cụ thể hóa phạm vi thẩm định điều chỉnh và miễn tại Điều 33; làm rõ yêu cầu năng lực gắn công trình và dịch vụ; đối chiếu tên, mã thủ tục hiện hành để phân loại sửa đổi, thay thế, bãi bỏ; hoàn thiện biểu đánh giá đối với từng thủ tục khi đã quy định đầy đủ nội dung của thủ tục và có số liệu chi phí theo yêu cầu. Trường hợp lựa chọn một phương án P thành thủ tục riêng, cập nhật đồng thời phần số lượng, biểu đánh giá, chi phí và căn cứ giao trong dự thảo Luật.

Trên đây là Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án Luật Cấp, Thoát nước./.